SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g	VN-20517-17	875mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	16,680	
2	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 625mg tablets	VN-20169-16	500mg + 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	SmithKline Beecham Limited	Anh	11,936	
3	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg	VN-17444-13	250mg + 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	10,670	
4	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 500mg/62,5mg	VN-16487-13	500mg + 62,5mg	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói	Glaxo Wellcome Production	Pháp	16,014	
5	Atosiban (dưới dạng Atosiban acetate)	Tractocile	400110994724 (VN-22144-19)	7,5mg/ml	đậm đặc pha truyền	Tiêm truyền	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Ferring GmbH	Đức	2,164,858	
6	Betahistine dihydrochloride	Betaserc 24mg	300110779724	24mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	6,516	
7	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg	400110194000	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Merck Healthcare KGaA	Đức	4,290	
8	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	400110194100	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Merck Healthcare KGaA	Đức	3,147	
9	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Combigan	539110074923	2mg/ml + 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	183,514	
10	Brinzolamide	Azopt	001110009924	10mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Alcon Research, LLC	Mỹ	116,700	
11	Budesonid	Pulmicort Respules	730110131924	1mg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Hít/Đường hô hấp	Ống	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	AstraZeneca AB	Thụy Điển	24,906	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
12	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	300110006424	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Dạng hít	Bình	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	434,000	
13	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	VN-20379-17	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Thuốc bột để hít	Hít/Dạng hít	Ống	Hộp 1 ống hít 120 liều	AstraZeneca AB	Thụy Điển	434,000	
14	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	VN-20379-17	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Thuốc bột để hít	Hít/Dạng hít	Ống	Hộp 1 ống hít 60 liều	AstraZeneca AB	Thụy Điển	219,000	
15	Calcitonin cá hồi tổng hợp	Miacalcic	400110129124	50IU/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống 1ml	Sofupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Germany	101,052	
16	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri) 1gam	Rocephin 1g I.V	VN-17036-13	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sỹ	140,416	
17	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg	VN-20514-17	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Glaxo Operations UK Limited	Anh	22,130	
18	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 250mg	VN-19963-16	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Glaxo Operations UK Limited	Anh	12,510	
19	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	Plavix 75mg	VN-16229-13	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	16,819	
20	Ciprofloxacin	Ciprobay 200	800115179623	200mg/100ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Chai	Hộp 1 chai 100ml	phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Fresenius Kabi Italia S.R.L; Cơ sở xuất xưởng:	thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Ý; Cơ sở xuất	194,176	
21	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg	800115179723	400mg/200ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Chai	Hộp 1 chai 200ml	phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Fresenius Kabi Italia S.R.L; Cơ sở xuất xưởng:	thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Ý; Cơ sở xuất	254,838	
22	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	Ciprobay 500	800115179523	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Bayer HealthCare Manufacturing S.r.l.	Ý	13,224	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
23	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	VN3-37-18	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSĐG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK	CSSX: Mỹ, CSĐG và xuất xưởng lô: Anh	19,000	
24	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	(Công văn gia hạn: 232/QĐ-QLD, Ngày 9/04/2022), Hiệu lực:	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSĐG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CS đóng gói và xuất xưởng lô: Anh	19,000	
25	Diclofenac diethylamine	Voltaren Emulgel	760100073723	1,16g/100g	Gel bôi ngoài da	Ngoài da	Tuýp	Hộp 1 tuýp 20g	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	68,500	
26	Diclofenac natri	Voltaren	300110023825	100mg	Viên đạn	Đặt hậu môn/Đặt trực tràng	Viên	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Delpharm Huningue S.A.S	Pháp	17,010	
27	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml	VN-20041-16 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	19,698	
28	Drotaverine hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	VN-23047-22	40mg/2ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Ống	Hộp 5 vỉ x 5 ống 2ml	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	5,571	
29	Dutasteride	Avodart	VN-17445-13 (Công văn gia hạn: QĐ gia hạn số 232/QĐ_QLD ngày 29/04/2022), Hiệu lực: 29/04/2027	0,5mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Delpharm Poznań S.A.	Ba Lan	17,257	
30	Empagliflozin	Jardiance	VN2-605-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	23,072	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
31	Empagliflozin	Jardiance	VN2-606-17 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	26,533	
32	Enoxaparin natri	Lovenox	300410038223	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da. Tiêm tĩnh mạch (tùy thuộc vào chỉ định). Tiêm vào dây động mạch trong khi thẩm phân máu.	Bơm tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	Sanofi Winthrop Industrie.	Pháp	85,381	
33	Enoxaparin natri	Lovenox	300410038323	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/0,6ml	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da. Tiêm tĩnh mạch (tùy thuộc vào chỉ định). Tiêm vào dây động mạch trong khi thẩm phân máu.	Bơm tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml	Sanofi Winthrop Industrie.	Pháp	113,163	
34	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	VN-19782-16	40mg	Viên nén kháng dịch dạ dày	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 7 viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	22,456	
35	Fenofibrate (Nanoparticules)	Lipanthyl NT 145mg	539110009825	145mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Fournier Laboratories Ireland Limited. Đóng gói và xuất xưởng: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	10,561	
36	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	13 (Công văn gia hạn: Số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022) Hiệu lực:	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Astrea Fontaine	Pháp	7,053	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
37	Fexofenadine hydrochloride	Telfast HD	893100314023	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Việt Nam	8,028	
38	Fluorometholon	Flumetholon 0,1	VN-18452-14	5mg/ 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 Lọ x 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng lô: Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà	Nhật Bản	32,172	
39	Fluticason propionat (siêu mịn)	Flixonase	840110178023	0,05% (w/w)	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Chai	Hộp 1 chai 60 liều xịt, 50mcg/liều xịt	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	147,926	
40	Fluticasone propionate	Flixotide Evohaler	VN-16267-13	125mcg/ liều xịt	dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường	Xịt qua đường miệng	Bình xịt	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	106,462	
41	Gliclazide	Diamicron MR	VN-20549-17	30mg	Viên nén phóng thích có kiểm sóat	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	2,682	
42	Gliclazide	Diamicron MR 60mg	VN-20796-17	60mg	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	5,126	
43	Indapamide	Natrilix SR	300110032225	1,5mg	bao phim giải phóng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	3,590	
44	Insulin aspart (rDNA)	Novorapid FlexPen	300410198625	300U/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm chứa sẵn thuốc 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	225,000	
45	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen	300410179000	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production SAS	Pháp	200,508	
46	Insulin degludec	Tresiba Flextouch 100U/ml	570410305524	10,98mg/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	320,624	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
47	Insulin degludec + Insulin aspart	Ryzodeg Flextouch 100U/ml	570410109324	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	411,249	
48	Insulin glargine	Lantus	QLSP-0790-14	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Dung dịch tiêm	Tiêm dưới da	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	479,750	
49	Insulin glulisine	Apidra Solostar	400410091023	300 đơn vị/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Tiêm dưới da	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	200,000	
50	Iodine (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	Xenetix 300	VN-16787-13	Iodine 30g/100ml (dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml); lọ 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ 100ml	Guerbet	Pháp	592,000	
51	Iohexol	Omnipaque	539110067223	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 100ml	Dung dịch tiêm	Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạc/ các khoang của cơ thể)	Chai	Hộp 10 chai 100ml	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	454,540	
52	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Combivent	VN-19797-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	0,500mg + 2,500mg	Dung dịch khí dung	Khí dung	Lọ	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Laboratoire Unither	Pháp	16,074	
53	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg	VN-18978-15	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Katsuyama Pharmaceuticals K.K., Katsuyama	Nhật	4,796	
54	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 5,390mg) 5mg	Procoralan 5mg	124 (Công văn gia hạn: Số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024) Hiệu lực:	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	10,268	
55	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	Procoralan 7.5mg	224 (Công văn gia hạn: Số 407/QĐ-QLD ngày 19/06/2024) Hiệu lực:	7,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	10,546	
56	Lercanidipine HCl (tương ứng Lercanidipine)	Zanedip 10mg	VN-18798-15	10mg (tương ứng 9,4mg)	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica S.p.A.	Ý	8,500	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
57	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	Tavanic	VN-19455-15	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 5 viên nén bao phim	Opella Healthcare International SAS	Pháp	36,550	
58	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	16 (Công văn gia hạn: Số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022) Hiệu lực:	75mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5 ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	115,999	
59	Levofloxacin hydrat	Cravit	VN-19340-15	25mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 Lọ x 5 ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	88,515	
60	Levothyroxine natri	Levothyrox	VN-23234-22	75mcg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Healthcare KGaA	Đức	1,738	
61	Levothyroxine natri	Levothyrox	400110141723	50mcg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Healthcare KGaA	Đức	1,322	
62	Levothyroxine natri	Levothyrox	VN-23233-22	100mcg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Healthcare KGaA	Đức	1,932	
63	Levothyroxine natri	Levothyrox	400110144123	25mcg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Healthcare KGaA	Đức	1,190	
64	Loteprednol etabonate	Lotemax	14 (Công văn gia hạn: 265/QĐ-QLD, ngày 11/05/2022) Hiệu lực:	0,5% (5mg/ ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp/ 1 lọ 5ml	Bausch & Lomb Incorporated	Mỹ	219,500	
65	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 20%	400110020423	10,0g/100ml + 10,0g/100ml; 100ml	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Hộp 10 chai x 100ml; Chai thủy tinh	B. Braun Melsungen AG	Đức	149,940	
66	Meloxicam	Mobic	13 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A.	Hy Lạp	9,122	
67	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg	300110016324	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	4,843	
68	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg	300110016424	750mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	3,677	
69	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	Glucovance 500mg/5mg	VN-20023-16	500mg/5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	4,713	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
70	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol	VN-20330-17	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Lọ	Hộp 10 lọ Act-O-Vial 1ml	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	41,871	
71	Methylprednisolone	Medrol	800110991824	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	3,930	
72	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Betaloc Zok 25mg	VN-17243-13	23,75mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	4,389	
73	Metoprolol succinat	Betaloc Zok 50mg	730110022123	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	AstraZeneca AB	Thụy Điển	5,490	
74	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	840110784024	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Hít qua đường miệng	Bình xịt	Hộp 1 bình 120 liều xịt	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	210,176	
75	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	840110788024	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Hít qua đường miệng	Bình xịt	Hộp 1 bình 120 liều xịt	Glaxo Wellcome S.A.	Spain	278,090	
76	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Avelox	800115181900	400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Bayer Healthcare Manufacturing S.R.L.	Ý	52,500	
77	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	19 (Có QĐ gia hạn số 64/QĐ-QLD ngày	5mg/1ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	89,999	
78	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	Avelox	800115961124	400mg/250ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	Chai	Hộp 1 chai x 250ml	bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Fresenius Kabi Italia S.R.L; Cơ sở xuất xưởng:	xuất bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp và thứ cấp: Ý; Cơ sở xuất	367,500	
79	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0.3	VN-19343-15	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 Lọ x 5 ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	126,000	
80	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0,1	VN-17157-13	5mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	68,250	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
81	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein Mini 0.1	499100415323	0,4mg/0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 Túi x 3 vỉ x 10 Lọ x 0,4ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Noto	Nhật Bản	3,885	
82	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG, đ/c: Glienicker Weg 125, 12489 Berlin, Germany)	VN-19377-15	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Berlin Chemie AG (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG)	Đức (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức)	7,600	
83	Ofloxacin	Oflovid	VN-19341-15	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 Lọ x 5 ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	55,872	
84	Olopatadine hydrochloride	Pataday	11 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày	0,2%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai	Hộp 1 chai 2,5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	131,099	
85	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin	QLSP-845-15	215,2mg/ml; 10ml	Dung dịch tiêm và truyền	Tiêm truyền	Ống	Hộp 5 ống 10ml	xưởng: EVER NEURO PHARMA GmbH (Cơ sở trộn và đóng gói: Ever Pharma Jena GmbH -	Áo	109,725	
86	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg	Coversyl 5mg	VN-17087-13	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	5,028	
87	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790 mg perindopril)/10 mg	Coversyl 10mg	VN-17086-13	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	7,084	
88	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	Daflon 1000mg	300100088823	900mg; 100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	7,694	
89	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	Daflon 500mg	300100032125	450mg; 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	3,886	
90	Pirenoxin	Kary Uni	499110080823	0,25mg/ 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 Lọ x 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	32,424	
91	Propofol	Diprivan	800114400123	10mg/ml	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Ống	Hộp chứa 5 ống x 20ml	Corden Pharma S.P.A	CSSX: Ý, đóng gói: Ý	118,168	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
92	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg	VN-18150-14	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh	9,896	
93	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 20mg	VN-18151-14	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals Inc., CSĐG: AstraZeneca UK	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh	14,903	
94	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler	VN-18791-15	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Xịt theo đường miệng	Bình xịt	Hộp 1 bình xịt 200 liều	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	76,379	
95	Sevoflurane	Sevorane	800114034723	Mỗi chai 250ml chứa: Sevofluran 250ml	lỏng nguyên chất dùng	Hít	Chai	Hộp 1 chai 250ml	Abbvie S.r.l	Ý	3,578,500	
96	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) + Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri)	Unasyn	VN-20843-17	0.5g ;1g	Thuốc bột pha tiêm, truyền	Tiêm/ truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Lọ	Hộp 1 lọ	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	65,999	
97	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	540110132524	(3mg + 1mg)/gram	Mỡ tra mắt	Tra mắt	Tuýp	Hộp 1 tuýp 3,5g	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	56,700	
98	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày	(3mg + 1mg)/1ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	51,450	
99	Tobramycin	Tobrex	15 (Có QĐ gia hạn số 86/QĐ-QLD ngày	3mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	43,575	
100	Travoprost	Travatan	540110031923	0,04mg/ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 2,5ml	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	252,300	
101	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	VN-17735-14	35mg	bao phim giải phóng có kiểm	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	2,705	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
102	Metformin Hydrochloride, Vildagliptin	Galvus Met 50mg/850mg	400110771924	850mg, 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d., Poslovna enota PROIZVODNJA LENDAVA	Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	9,274	
103	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasmal B.Braun 10% E	VN-18160-14 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	(1,25gam + 2,225gam + 2,14gam (1,7125gam) + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml; 500ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai	Hộp 10 chai x 500ml	B. Braun Melsungen AG	Đức	157,500	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
104	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	Neoamiyu	VN-16106-13 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	(1,500gam + 2,000gam + 1,400gam + 1,000gam + 1,000gam + 0,500gam + 0,500gam + 1,500gam + 0,600gam + 0,600gam + 0,050gam + 0,050gam + 0,500gam + 0,400gam + 0,200gam + 0,100gam + 0,300gam)/200ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Túi	Túi 200ml	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	116,258	
105	Adapalene	Differin Cream 0.1%	16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày	0,1%	Kem	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 30g	Laboratoires Galderma	Pháp	153,002	
106	Allopurinol	Sadapron 100	529110521624	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	1,750	
107	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	300100006024	12,38g/gói 20g	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 26 gói x 20g	Pharmatis	Pháp	4,014	
108	Alverin citrat + Simethicon	Meteospasmyl	VN-22269-19	60mg + 300mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Galeniques Vernin (Cơ sở đóng gói, kiểm soát chất lượng, xuất xưởng: Laboratoires Mayoly Spindler - đ/c: 6, Avenue de l'Europe - 78400 Chatou	Pháp	3,528	
109	Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	Natrixam 1.5mg/5mg	823 (Công văn gia hạn: QĐGH: Số 146/QĐ-QLD, ngày 02/03/2023). Hiệu lực:	1,5mg; 5mg	Viên nén giải phóng kiểm soát	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	4,987	
110	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg	Triplixam 5mg/1.25mg/5mg	(Công văn gia hạn: QĐGH: Số 572/QĐ-QLD, ngày 23/09/2022). Hiệu lực:	5mg; 1,25mg; 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	8,557	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
111	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin natri) 1000mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 200mg	Axuka	594110072523 (VN-20700-17)	1g + 0,2g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 50 lọ	S.C.Antibiotice S.A	Romani	42,000	
112	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 31,25mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 250mg	Amoxicillin/ Acid clavulanic 250 mg/ 31,25 mg	893110271824	31,25mg; 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 1 túi x 12 gói x 1g	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Kháng sinh Công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	10,365	
113	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	Creon 25000	(Công văn gia hạn: GHGPLH: 370/QĐ-QLD, Ngày 18/06/2021)	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Abbott Laboratories GmbH	Đức	13,703	
114	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	Azarga	540110079123	10mg/ml + 5mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	310,800	
115	Budesonide	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	500110399623	0,5mg/2ml	Hỗn dịch khí dung	Đường hô hấp	Ống	Hộp 30 ống 2ml	Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals	Anh	12,000	
116	Calci lactat pentahydrat	Calcium Lactate 300 Tablets	529100427323	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	2,500	
117	Candesartan cilexetil	Candekern 8mg Tablet	840110007824	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Kern Pharma S.L.	Spain	4,500	
118	Candesartan cilexetil	Flortitens	800110122224	16mg	viên nén	Uống	Viên	hộp 2 vỉ x 14 viên	Special Product's Line S.P.A	Italy	5,320	
119	Carbetocin	Duratocin	16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày	100mcg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 5 lọ x 1ml	Ferring GmbH	Đức	259,000	
120	Cinnarizin	Cinnarizine Sopharma 25mg	380110009623	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 50 viên	Sopharma AD	Bungary	693	
121	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	Cetraxal	840115525624	0,2% (w/v)	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Ống	Hộp 1 gói x 15 ống x 0,25ml	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	8,600	
122	Colchicine	Colchicina Seid 1mg Tablet	840115989624	1mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 20 viên	Seid, S.A	Spain	5,180	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
123	Dequalinium chloride	Fluomizin	VN-16654-13 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	10mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Pharma GmbH (CSĐG: Rottendorf Pharma GmbH - Đức; CSXX: Medinova AG -	Đức	19,420	
124	Diazepam	Seduxen 5mg	599112027923	5 mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Gedeon Richter Plc.	Hungary	1,932	
125	Diosmectite	Smecta	VN-19485-15	3 gam	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	(mỗi gói 3,76g); Hộp 12 gói (mỗi gói 3,76g); Hộp 30 gói (mỗi gói	Mayoly Industrie	Pháp	4,082	
126	Diosmin + Hesperidin	Venokern 500mg viên nén bao phim	840110521124	450mg + 50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Kern Pharma S.L.	Spain	3,150	
127	Drotaverin hydroclorid	No-Spa forte	599110033523	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Healthcare Hungary Limited Liability Company (Opella Healthcare	Hungary	1,274	
128	Dydrogesterone	Duphaston	423 (Công văn gia hạn: QĐGH: Số 226/QĐ-QLD, ngày 03/04/2023,), Hiệu lực:	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	10,350	
129	Ephedrin hydroclorid	Ephedrine Hydrochloride Injection 30 mg in 1 ml	VN-23066-22	30mg/1ml; 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Macarthys Laboratories Limited T/A Martindale Pharmaceuticals	United Kingdom	57,750	
130	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	Nexium	VN-17834-14	10mg	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 28 gói	AstraZeneca AB	Thụy Điển	22,456	
131	Estradiol valerate	Progynova	924 (Công văn gia hạn: GHGPLH: 698/QĐ-QLD, Ngày 15/10/2024), Hiệu lực:	2mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 01 vỉ x 28 viên	Bayer Weimar GmbH und Co. KG	Đức	3,275	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
132	Etifoxine Hydrochlorid 50mg	STRESAM	21988-19) (Công văn gia hạn: GHGPLH: 302/QĐ-QLD, Ngày 10/05/2024)	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 20 viên	Biocodex	Pháp	3,300	
133	Etoricoxib	Roticox 30mg film-coated tablets	383110444025	30mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Krka, D.D., Novo Mesto	Slovenia	9,450	
134	Fentanyl (dưới dạng Fentanyl citrate)	Fentanyl B. Braun	400111002124 (VN-21366-18)	50mcg/ml; 10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 10ml, ống thuỷ tinh	B.Braun Melsungen AG	Đức	42,000	
135	Human Hepatitis B Immunoglobulin	ImmunoHBs 180IU/ml	QLSP-0754-13	180IU/1ml	dung dịch tiêm	Tiêm	lọ	Hộp 1 lọ x 1ml	Kedrion S.P.A	Italy	1,750,000	
136	Indomethacin	Indocollyre	300100444423	0,1%	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp/ 1 lọ 5ml	Laboratoire Chauvin	Pháp	68,000	
137	Insulin glargine	Basaglar	300410180200	300U/3ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 05 bút tiêm x 3ml (15 kim kèm theo)	Lilly France	Pháp	247,000	
138	Insulin glargine	Toujeo Solostar	400410304624	300 (đơn vị) U/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	415,000	
139	Insulin Human	Actrapid	300410198725	100IU/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	Novo Nordisk Production SAS	Pháp	75,000	
140	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Mixtard 30	300410305724	(700IU + 300IU)/10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production SAS	Pháp	75,000	
141	Lactulose	Duphalac	323 (Công văn gia hạn: QĐGH: Số 226/QĐ-QLD, ngày 03/04/2023) . Hiệu lực:	10g/15ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Chai 200ml	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	130,000	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
142	Benserazide (dưới dạng Benserazide hydrochloride) 50mg, Levodopa 200mg	Madopar®	100 (Công văn gia hạn: GHGPLH: 864/QĐ-QLD, Ngày 26/12/2024) . Hiệu lực:	50mg; 200mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	CSSX và ĐG: Delpharm Milano S.r.l; CSXX: F.Hoffmann - La Roche AG	CSSX và ĐG: Ý; CSXX: Thụy Sỹ	6,300	
143	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 5mg/ml)	Fluituss	văn gia hạn: Số: 226 QD-QLD, ngày 20 tháng 04 năm 2021),	5mg/ml; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Rafarm S.A.	Hy Lạp	84,000	
144	Lidocaine	Lidocain	599110011924 (VN-20499-17)	3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Thuốc phun mù	Phun mù	Lọ	Hộp 1 Lọ x 38 gam	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	166,950	
145	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	Lignospan Standard	300110796724	36mg + 18,13mcg; 1,8ml	Dung dịch gây tê	Tiêm	Ống	Hộp 5 vỉ x 10 ống cartridge	Septodont	Pháp	15,484	
146	Lisinopril 10mg (dưới dạng lisinopril dihydrat)	Lisinopril ATB 10mg	594110072623 (VN-20702-17)	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	S.C. Antibiotice S.A.	Romania	2,100	
147	Lynestrenol	Orgametril	870110412823	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 30 viên	N.V. Organon	Hà Lan	2,360	
148	Macrogol 4000 10gam	Forlax	VN-16801-13	10gam	Bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói	Mayoly Industrie	Pháp	5,119	
149	Mebeverin hydroclorid	Duspatalin retard	124 (Công văn gia hạn: GHGPLH: 698/QĐ-QLD, Ngày 15/10/2024) . Hiệu lực:	200mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Mylan Laboratories S.A.S	Pháp	5,870	
150	Metformin hydrochloride	Glucophage XR 500mg	924 (Công văn gia hạn: GHGPLH: 593/QĐ-QLD, Ngày 12/08/2024) . Hiệu lực:	500mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	2,338	
151	Metronidazole + Neomycin sulfate + Nystatin	Neo-Tergynan	300115082323 (VN-18967-15)	500mg + 65000 IU + 100000 IU	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Sophartex	Pháp	11,880	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
152	Natri Carboxymethylcellulose	Refresh Tears	15 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày	0,5%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 15ml	Allergan Sales, LLC	Mỹ	64,102	
153	Natri diquafosol	Diquas	QĐGH: Số: 407/ QĐ-QLD, ngày 19 tháng 06 năm 2024, hiệu lực 5	150mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 Lọ x 5ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	129,675	
154	Natri hyaluronat	Tearbalance Ophthalmic solution 0.1%	15 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày	1mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	55,200	
155	Mỗi 100ml chứa: Neomycin sulphat + Polymycin B sulphat + Dexamethason natri metasulfobenzoat	Polydexa	VN-22226-19	Mỗi 100ml chứa: 1g tương đương 650.000 IU + 1.000.000 IU + 0,100g	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ tai	Lọ	Hộp 1 lọ 10,5ml	Pharmaster	Pháp	66,000	
156	Nicardipin hydrochlorid	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	300110029523	10mg/10ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Ống	Hộp 10 ống x 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	124,999	
157	Paracetamol	Efferalgan	300100523924	150mg	Thuốc đạn	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	UPSA SAS (CSXX: UPSA SAS - Pháp)	Pháp	2,421	
158	Paracetamol	Efferalgan	18 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày	80mg	Viên đạn	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	CSSX, ĐG: UPSA SAS (CSXX: UPSA SAS - Pháp)	Pháp	1,984	
159	Paracetamol	Efferalgan	300100011424	300mg	Thuốc đạn	Đặt hậu môn	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	UPSA SAS (CSXX: UPSA SAS - Pháp)	Pháp	2,832	
160	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng Codein phosphate hemihydrate)	Codalgin Forte	VN-22611-20	500mg + 30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Aspen Pharma Pty Ltd	Australia	3,080	
161	Paracetamol (dưới dạng Paracetamol bound by povidone 515mg); Codeine phosphate hemihydrate	Algocod 500 MG/30 MG	540111187623	500mg; 30mg	Viên nén sủi	Uống	Viên	Hộp 1 tuýp 16 viên	SMB Technology S.A.	Belgium	3,050	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
162	Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg	Viacoram 3.5mg/2.5mg	(Công văn gia hạn: QĐGH: Số 232/QĐ-QLD, ngày 29/04/2022), Hiệu lực:	3,5mg; 2,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	5,960	
163	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg	Viacoram 7mg/5mg	(Công văn gia hạn: QĐGH: Số 232/QĐ-QLD, ngày 29/04/2022), Hiệu lực:	7mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	6,589	
164	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg	14 (Công văn gia hạn: QĐGH: Số 185/QĐ-QLD, ngày 19/04/2022), Hiệu lực:	5 mg; 1,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 30 viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	6,500	
165	Phenylephrine (dưới dạng Phenylephrine hydrochloride)	Phenylephrine Aguettant 50 Microgrammes/ml	300110789124	0,5mg (0,609mg); 10ml	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn	Tiêm	Bơm tiêm	Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	194,500	
166	Phloroglucinol (dưới dạng phloroglucinol dihydrate 40mg/4ml) 31,12mg/4ml; Trimethylphloroglucinol 0,04 mg/4ml	Lusfatop	300110185123	31,12mg/4ml; 0.04mg/4ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống	Delpharm Tours	France	80,000	
167	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	Systane Ultra	16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày	0,4% + 0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Alcon Research, LLC	Mỹ	60,100	
168	Prednisolon acetat	Pred Forte	12 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày	1% w/v (10mg/ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai	Hộp 1 chai 5ml	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	55,000	
169	Progesteron	Progesterone 200mg	840110168400	200mg	Viên nang mềm	Uống/Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1 vỉ x 15 viên	Laboratorios Leon Farma S.A	Spain	14,000	
170	Proparacain hydroclorid	Alcaine 0,5%	540110001624	0,5% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 15ml	Novartis Manufacturing NV	Bỉ	39,380	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
171	Repaglinide	Enyglid Tablet	VN-22613-20	1mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	3,990	
172	Rivaroxaban	Rivacryst	văn gia hạn: QĐGH: Số: 698/ QD-QLD, ngày 15 tháng 10 năm 2024, hiệu lực 5	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Saneca Pharmaceuticals A.S	Slovakia	15,680	
173	Rivaroxaban	Rivacryst	văn gia hạn: QĐGH: Số: 698/ QD-QLD, ngày 15 tháng 10 năm 2024, hiệu lực 5	15mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Saneca Pharmaceuticals A.S	Slovakia	15,680	
174	Rocuronium bromide	Rocuronium Kabi 10mg/ml	văn gia hạn: GHGPLH: 226/QĐ-QLD, Ngày cấp:20/04/2021), Hiệu	(10mg/ml) x 5ml	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Tiêm hoặc Truyền tĩnh mạch	Lọ	Hộp 10 lọ x 5ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	87,300	
175	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine fumarate)	Rupafin	840110076423	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp/ 1 vỉ x 10 viên	Noucor Health, S.A.	Tây Ban Nha	6,500	
176	Sắt fumarat (tương đương 100mg sắt) 310mg; Acid folic 0,35mg	Folihem	15 (QĐ gia hạn 853/QĐ-QLD	310mg + 0,35mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	3,000	
177	Acid folic (dạng khan) + Sắt (dưới dạng sắt (II) sulfat được làm khô)	Tardyferon B9	300100036725	0,35mg + 50mg (154,53mg)	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Pierre Fabre Medicament production	Pháp	2,849	
178	Silymarin	Livosil 140mg	477200005924	140mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 8 vỉ x 15 viên	UAB Aconitum	Litva	6,384	
179	Spiramycin + metronidazole	Rodogyl	800115002200 (VN-21829-19)	750000IU; 125mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Sanofi S.R.L	Italy	9,030	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
180	Spironolactone	Spirovell	640110123224	50mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ 100 viên	Orion Corporation/ Orion Pharma (Cơ sở chịu trách nhiệm xuất xưởng: Orion Corporation/	Phần Lan	4,935	
181	Suxamethonium clorid dihydrat (tương ứng Suxamethonium clorid 100mg) 110mg	Suxamethonium chlorid VUAB 100mg	VN-22760-21	100mg	Bột đông khô pha dung dịch tiêm/tiêm truyền	Tiêm/tiêm truyền	lọ	Hộp 1 lọ	VUAB pharma a.s.	Cộng hoà Séc	75,000	
182	Tafluprost	Taflotan-S	QĐGH: Số: 226/ QĐ-QLD, ngày 03 tháng 04 năm 2023, hiệu lực 5	4,5µg/0,3ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 3 Túi nhôm x 10 Lọ x 0,3ml	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật Bản	11,900	
183	Telmisartan + Hydroclorothiazid	Tolucombi 80mg/ 12.5mg Tablets	383110004724	80mg + 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Krka, D.D., Novo Mesto	Slovenia	14,784	
184	Thiamazole	Thyrozol 5mg	văn gia hạn: GHGPLH: 804/QĐ-QLD, Ngày cấp: 07/12/2024, (5 năm))	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Merck Healthcare KGaA	Đức	1,400	
185	Timolol (dưới dạng timolol maleate)	Lithimole	520110184923	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Cooper S.A.	Hy Lạp	42,200	
186	Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrat; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat	Volulyte 6%	văn gia hạn: GHGPLH: 573/QĐ-QLD, Ngày cấp: 23/09/2022, (5 năm)),	(30g; 2,315g; 3,01g; 0,15g; 0,15g)/500ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Túi	Thùng 20 túi 500ml	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	110,000	
187	Tobramycin 3mg	Eyetobrin 0,3%	520110782024 (VN-21787-19)	0,3%; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Greece	34,650	
188	Travoprost	Travodrop	520110120724	0,04mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 2,5ml	Rafarm S.A.	Hy Lạp	240,000	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
189	Trimetazidin dihydrochloride	Vastarel OD 80mg	VN3-389-22 (Công văn gia hạn: GHGPLH: 185/QĐ-QLD, Ngày cấp: 19/04/2022, (3 năm)), Hiệu lực: 19/04/2025	80mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Production site of Körmend H-9900 Körmend Mátyas Király u 65, Hungary (Cơ sở đóng gói: Egis Pharmaceuticals PLC; Địa chỉ: Production site of Bökényföld, H-1165 Budapest Bökényföldi út	Hungary	5,410	
190	Trolamine	Biafine	300100046125 (VN-9416-09)	0,67% (w/w)	Nhũ tương bôi ngoài da	Dùng ngoài	Ống	Hộp 1 ống x 93g	JNTL Consumer Health (France) S.A.S.	Pháp	94,500	
191	Tyrothricin + Benzalkonium chloride + Benzocaine	Dorithricin	400100014224	0,5mg + 1mg + 1,5mg	Viên ngậm họng	Ngậm	Viên	Hộp/ 2 vỉ x 10 viên	Medice Arzneimittel Pütter GmbH & Co. KG	Đức	2,880	
192	Acarbose	Dorobay 100 mg	893110382323	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	3,500	
193	Acid acetylsalicylic	Doaspin 81 mg	893110318423	81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 100 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	255	
194	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat) 75mg; Aspirin 75mg	Clopalvix Plus	893110280223 (VD-25142-16)	75mg; 75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	3,087	
195	Acyclovir	Medskin clovir 200	893110270123	200mg	viên nén	uống	viên	hộp 5 vỉ x 10 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	680	
196	Alfuzosin hydrochloride	Alfutor Er Tablets 10mg	890110437723	10mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Torrent Pharmaceuticals Limited	Ấn Độ	6,600	
197	Alfuzosin HCL	Gourcuff-5	893110703524	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	5,000	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
198	Chymotrypsin	Alphachymotrypsin DOREN	893110077000	4200 đơn vị USP	Viên nén	Uống	Viên	x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (vỉ nhôm - PVDC); Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên,	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	620	
199	Ambroxol hydroclorid	Ambroxol HCl Tablets 30mg	471100002600 (VN-21346-18)	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.	Đài Loan	500	
200	Amoxicilin + Acid clavulanic	Claminat 1,2g	893110387624	1g; 0,2g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ x 1,2g	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại	Việt Nam	38,850	
201	Amoxicilin + Acid clavulanic	Imefed 500mg/125mg	893110136325 (SĐK cũ: VD-31718-19)	500mg + 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	Hộp 1 túi x 12 gói x 1.6g	ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ	Việt Nam	9,200	
202	Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat kết hợp với Avicel 1:1) 42,9mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 600mg	Niflad ES	893110848224	600mg + 42,9mg	Viên nén phân tán	Uống	Viên	Hộp 1 túi nhôm chứa 04 vỉ x 7 viên	ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ	Việt Nam	13,390	
203	Bambuterol hydroclorid	Baburex	893110378624	10mg	viên nén	uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	927	
204	Betahistine dihydrochloride	ZIVASTIN	893110248525	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 túi x 6 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	310	
205	Bismuth oxyd (dưới dạng bismuth subcitrat)	Bismuth Subcitrate	893110938724	120mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 05 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	3,948	
206	Bisoprolol fumarate	Contisor 2.5	893110199323	2,5 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	Việt Nam	351	
207	Calci carbonat+ calci gluconolactat	CALCIUM STELLA 500 MG	893100095424	300mg + 2.940mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 1 tuýp 20 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3,500	
208	Candesartan	Candesartan STADA 8 mg	VD-34961-21	8mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	1,890	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
209	Candesartan	SAVI CANDESARTAN 16	893110252125	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	3,979	
210	Carbocistein	Nakflon	893100001523	375mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 15 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	2,709	
211	Carvedilol	Peruzi-12,5	893110663224	12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Nhôm - Nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC - Nhôm	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	596	
212	Cefaclor	Imeclor 125	VD-18963-13	125mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 1,5g	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	3,675	
213	Cefixim	Crocin Kid - 100	VD-23207-15	100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	Hộp 14 gói, 25 gói x 2g	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	4,599	
214	Cefmetazol (dưới dạng Cefmetazol natri)	Cefmetazol 2 g	893110229423	2gam	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 01 Lọ x 2gam; Hộp 10 Lọ x 2gam	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	156,000	
215	Cefpodoxim	Imedoxim 200	893110595824 (SĐK cũ : VD-27891-17)	200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	4,900	
216	Cetirizin dihydrochlorid	Cetirizin 10 mg	893100316123	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	260	
217	Cilostazol	Plestastad 50	893110344000	50mg	viên nén	Uống	viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	2,200	
218	Colchicin	Colchicine	893115882324	1mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	800	
219	Desloratadin	Dometin 5 mg	893100316623	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	485	
220	Domperidon (dưới dạng Domperidon maleat)	Modom's	VD-20575-14 CV gia hạn số 854/QĐ-QLD	10mg	viên nén bao phim	uống	viên	hộp 10 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	204	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
221	Eperison HCl	Ryzonal	893110663724	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên, nhôm-nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, PVC/nhôm	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	354	
222	Etoricoxib	NUCOXIA 60	định số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024 V/v ban hành danh mục 498 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Zydus Lifesciences Limited	India	858	
223	Ezetimibe	VASETIB	893110165724 (VD-25276-16)	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	3,499	
224	Fexofenadine hydrochloride	Fatelmed 180	893100026624	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	Việt Nam	888	
225	Fexofenadin HCL	Telfor 60	893100013900	60mg	viên nén bao phim	uống	viên	hộp 2 vỉ x 10 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	388	
226	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	Dofluzol 5mg	17 QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD, ngày	5 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	820	
227	Mỗi liều xịt chứa: Fluticasone propionate 50mcg	Flusort	890110133824	50mcg/liều; 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Bình	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Glenmark Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	128,600	
228	Glipizid	Hasifos 5	893110111825	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhà máy 2 công ty TNHH Liên doanh Hasan – Dermapharm	Việt Nam	2,898	
229	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat. 2NaCl 628,3 mg tương đương glucosamin 392,62 mg)	Ostigold 500	VD-21135-14 CV gia hạn số 297/QĐ-QLD	500mg	viên nén bao phim	uống	viên	hộp 10 vỉ x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1,340	
230	Insulin Glargine (rDNA origin)	Insunova-G Pen	QLSP-907-15	100IU/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Bút tiêm	Hộp chứa 01 bút tiêm nạp sẵn chứa 03ml dung dịch	Biocon Biologics Limited	India	222,000	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
231	Irbesartan, Hydrochlorothiazide	IRBEZYD H 150/12,5	3/QĐ-QLD ngày 03/01/2024 v/v ban hành danh mục 231 thuốc nước ngoài được cấp, gia hạn giấy đăng	150mg; 12,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Zydus Lifesciences Limited	India	1,239	
232	Itraconazole (dưới dạng vi hạt chứa itraconazole 22%)	Conazonin	893110671124	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	7,200	
233	Kali iodid + natri iodid	Posod	880110038425	(3mg + 3mg)/1ml; 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	Hanlim Pharm Co., Ltd	Hàn Quốc	27,090	
234	Kẽm Gluconat	Zinc	14 CV gia hạn số 574/QĐ-	70mg	viên nén bao phim	uống	viên	hộp 10 vỉ x 10 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	630	
235	Kẽm sulfat monohydrat 27,449mg tương đương với Kẽm	Grazincure	890110451725 (VN-16776-13)	10mg/5ml; 100ml	Dung dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 Chai x 100ml	Gracure Pharmaceuticals Limited	India	30,000	
236	Ketoprofen	Kefentech	880100021824	30mg	Miếng dán	Dùng ngoài	Miếng	Hộp 20 gói x 7 miếng	Jeil Health Science Inc	Hàn Quốc	9,850	
237	Lamivudin	Lamivudine SaVi 100	893110207725 (VD-34229-20)	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	2,097	
238	Losartan kali	Dozar 25mg	14 QĐ gia hạn số 447/QĐ-QLD, ngày	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	362	
239	Mỗi gói 10ml chứa: Magnesi hydroxyd 800,4mg; Nhôm hydroxyd 612mg (tương đương 3030,3mg gel nhôm hydroxyd hoặc tương đương 400mg Al2O3); Simethicon 80mg (tương đương 266,7mg Nhũ dịch Simethicon 30%)	Trimafort	880100084223	800,4mg + 3030,3mg + 266,7mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 10ml	Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd	Korea	3,940	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
240	Metformin Hydrochloride	Glycomet - 1000 SR	890110312925	1000mg	bao phim phóng thích kéo	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USV Private Limited	India	1,200	
241	Methocarbamol	Methopil	893110264823	500 mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	xuất dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần	Việt Nam	1,100	
242	N-acetylcystein	Hadumix Cap	893100108000	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải	Việt Nam	600	
243	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Molukat 4	893110586024	4mg	viên nén nhai	uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	640	
244	Ofloxacin	Ofcin	893115202700	200mg	viên nén bao phim	uống	viên	hộp 2 vỉ x 10 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	680	
245	Oseltamivir (tương ứng 98,50mg oseltamivir phosphat)	Oseltamivir 75 mg	893110118900	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 01 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	14,800	
246	Paracetamol	Dopagan 500 mg Effervescent	17 QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD, ngày	500mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	1,617	
247	Paracetamol	Hapacol 325	893100095323	325mg	viên nén	uống	viên	hộp 10 vỉ x 10 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	190	
248	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	Dopagan-Codein Effervescent	893111184024	500mg + 30mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	viên (vỉ xé nhôm - nhôm), Hộp 1 tuýp x 10 viên, (tuýp	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	2,921	
249	Paracetamol + Ibuprofen	Hapacol Eva	893100140424	325mg + 200mg	viên nén	uống	viên	hộp 10 vỉ x 5 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	259	
250	Methocarbamol; Paracetamol	Frebamol 380/300	893110242325	380mg; 300mg	Viên nén	Uống	Viên	viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, (Vỉ Alu – PVC hoặc Alu –	Công ty cổ phần Dược phẩm Fremed	Việt Nam	3,000	
251	Perindopril erbumin	Coperil 4	14 CV gia hạn số 854/QĐ-	4mg	viên nén	uống	viên	hộp 1 vỉ x 30 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	670	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
252	Perindopril tert-butylamin + Indapamid	Dorover Plus	893110002823	4mg + 1,25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 túi nhôm x 1 vỉ x 30 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	1,550	
253	Pravastatin natri	Azopravas 10mg	893110278725	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	4,068	
254	Progesteron	PROGESTAD VT 100	893110239723	100mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 7 vỉ x 3 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	6,300	
255	Ramipril	Ramifix 5	893110678224	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	1,870	
256	Risedronat natri	Cruzz-35	893110020500	35mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	9,299	
257	Rivaroxaban	Lamedxan 20	893110939624	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3, 6, 10, 12, 15, 20 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed	Việt Nam	3,456	
258	Spiramycin + Metronidazol	ZidocinDHG	14 CV gia hạn số 201/QĐ-	750.000 IU + 125mg	viên nén bao phim	uống	viên	hộp 2 vỉ x 10 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	1,320	
259	Spironolacton	Entacron 50	893110541924	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	2,310	
260	Sucralfat	Cratsuca Suspension "Standard"	19; 471100351925 (VN-	1g/10ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 20 gói x 10 ml	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	5,000	
261	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat)	Momencef 375mg	893110437524	375mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 7 viên	ty cổ phần dược phẩm Imexpharm – Nhà máy kháng sinh Công nghệ	Việt Nam	13,500	
262	Tobramycin + Dexamethason	Tobadexa	880110776524	0,3% + 0,1%; 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Samchundang Pharm. Co., Ltd	Hàn Quốc	31,500	
263	Valsartan	SaVi Valsartan 40	893110277624	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Savi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	4,200	
264	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid) 1000 mg	Vecmid 1gm	VN-22662-20	1000 mg	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 1 lọ	Swiss Parenterals Ltd	India	75,000	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
265	Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxin hydroclorid	Magnesi - B6	893110307724	470mg + 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x10 viên	xuất dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao - Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần	Việt Nam	340	
266	Vitamin C	VITAMIN C STELLA 1G	893110463224	1000mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	1,900	
267	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	Kavasdin 5	VD-20761-14	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 20 vỉ x 50 viên, vỉ nhôm/PVC	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	109	
268	Losartan kali 50mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	Troysar AM	VN-23093-22	Losartan kali 50mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Troikaa Pharmaceuticals Ltd.	India	5,300	
269	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng kali Clavulanat & avicel)	Klamentin 875/125	VD-24618-16 CV gia hạn số 833/QĐ-QLD	875mg + 125mg	viên nén bao phim	uống	viên	hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	4,700	
270	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Atorvastatin 10mg	VD-35559-22	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	239	
271	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat)	Dorotor 20mg	13 QĐ gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	387	
272	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Azicine 250mg	893110352023	250mg	thuốc cốm	Uống	gói	Hộp 6 gói x 1,5g	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3,500	
273	Bisoprolol fumarat	Bihasal 5	VD-34895-20	5mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	545	
274	Cefpodoxim	Cepmaxlox 100	893110884324 (VD-31674-19)	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	8,000	
275	Cilnidipine	Cilnidipine 5	893110300724	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	4,200	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
276	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprofloxacin	893115287023	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	695	
277	Clarithromycin	Agiclari 500	893110204700	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 5 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	2,650	
278	Esomeprazole (dưới dạng esomeprazole (magnesium dihydrate) pellets 22%)	Stadnex 20 CAP	893110193624	20mg	viên nang cứng chứa pellet tan trong ruột	Uống	viên	Hộp 4 vỉ x 7 viên, Hộp 8 vỉ x 7 viên, Hộp 10 vỉ x 7 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	2,780	
279	Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexipraz 40	893110363623 (VD-30318-18)	40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 07 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	3,590	
280	Glimepirid + Metformin hydroclorid	Comiaryl 2mg/500mg	893110617124	2mg + 500mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2,331	
281	Indapamide	Indatab SR	890110008200 (VN-16078-12)	1,5mg	Viên nén giải phóng kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Torrent Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	2,400	
282	Irbesartan	Irbesartan 150 mg	893110383323	150mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	2,045	
283	Irbesartan	Irbevel 75	893110238724	75mg	Viên nén bao phim	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2,331	
284	Irbesartan + hydroclorothiazid	Irbelorzed 300/12,5	893110295923	300mg; 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	6,800	
285	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Kaflovo	893115886324	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 50 vỉ x 05 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	842	
286	Losartan kali	Lipcor 50	15 CV gia hạn số 854/QĐ-	50mg	viên nén bao phim	uống	viên	hộp 3 vỉ x 10 viên	Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu	Việt Nam	790	
287	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	Combizar	893110099724	50mg + 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	1,373	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
288	Metformin hydroclorid	DH-Metglu XR 1000	VD-27507-17	1000mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	viên	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1,176	
289	Metformin hydroclorid	ForminHasan XR 500	893110296924	500mg	Viên nén phóng thích kéo dài	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 15 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	599	
290	Perindopril + amlodipin	Perisamlor 10 mg/10 mg	893110107225	10mg; 10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	9,500	
291	Perindopril + amlodipin	Perisamlor 10 mg/5 mg	893110107325	10mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	9,300	
292	Perindopril + amlodipin	Perisamlor 5 mg/10 mg	893110107425	5mg; 10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	6,450	
293	Perindopril + amlodipin	Perisamlor 5 mg/5 mg	893110158900	5mg; 5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	6,000	
294	Piracetam	Kacetam	VD-34693-20	800mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 50 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	399	
295	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	Mebisita 25	VD-35308-21	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Việt Nam	3,900	
296	Telmisartan	SaVi Telmisartan 40	VD-23008-15	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	1,250	
297	Acetyl leucin	Acetacmin	893110032524	500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 5ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	7,500	
298	Aspirin; Clopidogrel Bisulfate 97,86mg (tương đương Clopidogrel 75mg)	Kaclocide	893110272724	75mg; 75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	812	
299	Adenosin	A.T adensine 3mg/ml	893110265524	3mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm/ truyền	Ống	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	760,000	
300	Alpha chymotrypsin	Alphachymotrypsin	893110074200 (VD-32047-19)	21 microkatal	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	100	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
301	Alpha chymotrypsin	Vintrypsine	024 (CV gia hạn số 331/QĐ-QLD ngày	5000 đơn vị USP	Thuốc tiêm bột đông khô	Tiêm	Lọ	Hộp 5 lọ bột đông khô + 5 ống nước cất pha tiêm 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	8,200	
302	Ambroxol hydroclorid	Ambroxol	893110437824	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	105	
303	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	Vinphacine 250	324 (CV gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày	250mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	5,250	
304	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptylin	893110156324	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 500 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	200	
305	Amlodipin + Telmisartan	Mibetel AM 40/5	893110756224	5mg + 40mg	viên nén	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 07 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	6,426	
306	Amlodipin + Valsartan	Erafiq 5/160	893110284925	5mg +160mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ, 05 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	8,400	
307	Mỗi gói 1,5g chứa: Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat)	Claminat 500mg/125mg	VD-26857-17	500mg + 125mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 12 gói x 1,5g	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	7,200	
308	Pancreatin 170mg (tương ứng với Protease 238IU, Lipase 3400IU, Amylase 4080IU)	Pancres	VD-25570-16	Pancreatin 170mg (tương ứng với Protease 238IU, Lipase 3400IU, Amylase 4080IU)	Viên nén bao tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC	Việt Nam	3,000	
309	Atropin sulfat	Atropin sulfat	624 (CV gia hạn số 495/QĐ-QLD ngày	0,25mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 100 ống x1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	780	
310	Bambuterol hydroclorid	Baburol	893110380824	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	275	
311	Bacillus subtilis	Biosubtyl-II	QLSP-856-15	10^7-10^8 CFU/ 250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	1,500	
312	Betahistine dihydrochloride	Betahistin	VD-34690-20	16mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 25 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	159	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
313	Bilastin	Bithecas ODT	893110205623	10mg	Viên nén phân tán trong miệng	Uống	viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1,638	
314	Bilastin	Colpurin 20mg	VD3-200-22	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	1,302	
315	Bismuth subsalicylat	BISUBMAX	893100940324	262.5 mg	Viên nhai	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao Abipha	Việt Nam	2,900	
316	Bisoprolol fumarat	Bisoprolol	893110483324	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	115	
317	Bromhexin hydroclorid	Bromhexin DHT Solution 8/5	VD-36013-22	8mg/5ml; 5ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	1,995	
318	Chai 10ml chứa: Budesonid (64 microgram budesonid/liều)	Ventinos	893100224624	0,0128g	hỗn dịch xịt mũi	xịt mũi	chai	10ml, chai nhựa HDPE được lắp với một bơm xịt	CTCP Dược Hậu Giang	Việt Nam	59,000	
319	Calci carbonat + Vitamin D3	Caldihasan	VD-34896-20	1.250mg + 125UI	Viên nén	Uống	viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên, Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	840	
320	Calci carbonat + Vitamin D3	Calciferat 750mg/200IU	893100390124 (VD-30416-18)	750mg + 200UI	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	714	
321	Calci carbonat + Calci lactat gluconat	Calfizz	893100019400 (VD-26778-17)	300mg + 2940mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 1 tuýp 20 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	1,600	
322	Calcium lactate pentahydrate (tương đương calcium (Ca2+) 39mg)	Calcium	893100848324	300mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	210	
323	Calci lactat (tương đương 64,9mg calci)	Fucalmax	893100069700 (VD-26877-17)	500mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 10 ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	3,400	
324	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat)	Trozimed	893110203825 (VD-28486-17)	0,005% (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 30g	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	87,000	
325	Calcipotriol + Betamethason	Psocabet	893110023200 (VD-29755-18)	0,75 mg, 7,5 mg	Thuốc mỡ bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 15g	Công ty cổ phần Dược Phẩm Hà Tây	Việt Nam	150,000	
326	Carbocisteine	Carbocistein 500	893100330000	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	823	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
327	Carvedilol	Aucardil 12,5	893110588524	12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	445	
328	Cefdinir	Cefdinir 125	893110203425 (VD-22123-15)	125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 14 gói x 2,5g	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	1,680	
329	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	Cefixime 100mg	893110137925 (VD-32524-19)	100mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 10 gói x 1,4g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	945	
330	Cefpodoxim (dạng Cefpodoxim proxetil)	Cefodomid 100	893110138125 (VD-23595-15)	100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 10 gói x 1,4g	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	1,300	
331	Chlorpheniramin maleat	Clorpheniramin maleat 4mg	893100307823 (VD-29267-18)	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	26	
332	Cilostazol	Crybotas 100	893110588624 (VD-30277-18)	100mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1,550	
333	Cinnarizin	Cinnarizin	893100388624	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 40 vỉ x 50 viên, vỉ nhôm/PVC	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	66	
334	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	893115489824 (VD-32956-19)	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	480	
335	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)	Ciprofloxacin 0,3%	893115123125	15mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Lọ	Hộp 1 lọ x 5ml	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	2,982	
336	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	Tunadimet	893110288623	75mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	236	
337	Clotrimazol	Wzitamy TM	893110613124	200mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 2 vỉ x 6 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	Việt Nam	4,410	
338	Clotrimazol	Clotrimazol	893100359323	100mg	Viên nén đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	1,050	
339	Codein phosphat + Terpin hydrat	Terpin codein 10	VD-35730-22	10mg + 100mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 8 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	680	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
340	Cồn 90°	Alcool 90°	893100164925 (VS-4855-12)	90% (v/v)	Dung dịch dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai	Chai 1 lít	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC	Việt Nam	33,495	
341	Dapagliflozin	Datpagi 5	893110342900	5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	04 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 07 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 02 vỉ x 14 viên, Hộp 03 vỉ x 14 viên, Hộp 04 vỉ x 14 viên, Hộp 06 vỉ x 14 viên, Hộp 07 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 14 viên, Hộp 12 vỉ x 14	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	1,260	
342	Desloratadin	A.T Desloratadin	VD-24131-16	0,5 mg/ml (0,05% kl/tt); 5ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 5 ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	915	
343	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	Dexamethasone	124 (CV gia hạn số 181/QĐ-QLD ngày	4mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	645	
344	Dexchlorpheniramine maleate	Dexclorpheniramin Blue	893100216800	2mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	53	
345	Dextromethorphan	Dextromethorphan 15	893110394824 (VD-31989-19)	15mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	110	
346	Dextromethorphan hydrobromid	Dextromethorphan	893110388924	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	290	
347	Diazepam	Diazepam 10mg/2ml	893112683724	10mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 2ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	Việt Nam	8,000	
348	Digoxin	Digoxin-BFS	893110288900 (VD-31618-19)	0,25mg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Truyền tĩnh mạch chậm	Lọ	Hộp 10 lọ 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	16,000	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
349	Dihydro ergotamin mesylat	Migomik	893110105724	3mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1,932	
350	Diltiazem hydroclorid	Tilhasan 60	893110617524	60mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	630	
351	Diltiazem hydroclorid	Diltiazem DWP 30mg	893110058423	30mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	483	
352	Diosmectit	Cezmeta	VD-22280-15	3g	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 3,76g	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	750	
353	Diphenhydramin hydroclorid	Dimedrol	824 (CV gia hạn số 550/QĐ-QLD ngày	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 100 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893	
354	Domperidone	Agimoti	893110256423	0,1% (kl/tt)	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai 30ml	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	4,150	
355	Domperidone	Agimoti	893110256423	0,1% (kl/tt)	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	[illegible] gói, 20 gói, 25 gói, 30 gói, 50 gói, 100 gói	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	740	
356	Drotaverin hydroclorid	Drotaverin	893110039824	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	150	
357	Drotaverin clohydrat	Dromasm fort	893110285523 (VD-25169-16)	80mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	357	
358	Empagliflozin	Japiane 10	893110114800	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 4 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	720	
359	Empagliflozin	Vinflozin 25 mg	893110219623	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,020	
360	Eperison hydrochlorid	Eperison 50	893110216023	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	189	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
361	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium pellets (dưới dạng esomeprazole magnesium trihydrate) 22,5%	Esomeprazol 40mg	893110354123	40mg	Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	Uống	Viên	Chai 1000 viên, chai nhựa HDPE	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	395	
362	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri)	Vinxium	15 (CV gia hạn số 574/QĐ-QLD, ngày	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Tiêm	Lọ	Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi NaCl 0,9% 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	7,900	
363	Etifoxin hydroclorid	Vinfoxin	VD-36169-22	50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	2,680	
364	Etoricoxib	Etoricoxib 60	893110287523	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 500 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	385	
365	Fexofenadin hydroclorid	Fefasdin 180	893100483824	180mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	558	
366	Fexofenadin hydroclorid	Fefasdin 60	893100097023	60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	234	
367	Fexofenadin hydroclorid	A.T Fexofenadin	893100208100	6 mg/ml (0,6% kl/tt); 5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 5 ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	2,795	
368	Fluticasone furoate	Meseca Advanced	893110289324	27,5µg (mcg)/Liều - Lọ 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	Hộp 1 lọ x 60 liều	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	108,000	
369	Fluticasone furoate	Meseca Advanced	893110289324	27,5µg (mcg)/Liều - Lọ 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	Hộp 1 lọ x 120 liều	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	123,000	
370	Fluticasone Propionate	Flucason	893110264324	50µg (mcg)/ liều; 60 liều	Hỗn dịch xịt mũi	Xịt mũi	Lọ	Hộp 01 lọ x 60 liều xịt	Công ty Cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	96,000	
371	Acid folic	Aginfolix 5	893100333724	5mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	175	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
372	Acid Fusidic	Pesancidin	893110875224	2%; 15g	Kem bôi da	Dùng Ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 15g	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	21,900	
373	Acid fusidic+ Betamethason valerat	Pesancort	893110286800 (VD-24421-16)	2% + 0,1%; 10g	Kem bôi da	Dùng Ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 10g	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	21,000	
374	Acid fusidic + hydrocortison acetat	Pesancidin-H	VD-35414-21	2% (w/w) + 1% (w/w); 10g	Kem bôi da	Dùng Ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 10g	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	39,600	
375	Cao khô lá Bạch quả	Memloba Fort	893200319325 (VD-22184-15)	120mg	viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	1,575	
376	Glimepirid + Metformin hydroclorid	Comiaryl 2mg/500mg	893110617124	2mg + 500mg	viên nén bao phim	Uống	viên	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2,331	
377	Glipizid	Glipizid DWP 5mg	893110220523	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	585	
378	Glucosamin hydroclorid (tương đương Glucosamin 415mg)	Glucosamin	893100389124	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	212	
379	Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 25 g	Glucose 5%	VD-35954-22	25g/ 500ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	Chai 500ml, thùng 20 chai	Công ty Cổ phần IVC	Việt Nam	7,000	
380	Glucose khan	Glucose 30%	VD-23167-15 (có Quyết định gia hạn Số đăng ký)	30%/ 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 30 chai 250ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	14,100	
381	Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 50 g	Glucose 10%	VD-35953-22	50g/ 500ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	Chai 500ml, thùng 20 chai	Công ty Cổ phần IVC	Việt Nam	8,000	
382	Guaiazulene + Dimethicone	Pepsia	893100027400	4mg + 3000mg	Thuốc uống dạng gel	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 10g	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	3,450	
383	Huyết thanh kháng dại	IVACRIG (Huyết thanh kháng dại tinh chế)	893410324025 (QLSP-0778-14)	1.000UI; 5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Lọ	Hộp 10 lọ x 1000 IU/lọ 5ml	Viện vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Việt Nam	430,186	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
384	Huyết thanh kháng uốn ván	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	893410250823 (QLSP-1037-17)	1.500UI	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp	Ống	Hộp 20 ống, hai vỉ x 1500 đvqt	Viện vắc xin và sinh phẩm y tế (IVAC)	Việt Nam	34,852	
385	Hydroclorothiazid	Thiazifar	893110593424	25mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	178	
386	Hydroxypropyl methylcellulose	Syseye	893100182624 (VD-25905-16)	0,3% (w/v) - Lọ 15ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 15ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	32,800	
387	Hydroxypropyl methylcellulose	Laci-eye	893110591624 (VD-27827-17)	3mg/1ml; Ống 10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Ống	Hộp 1 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	24,400	
388	Ibuprofen	Ibuprofen S DWP 200mg	893100285224	200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 760mg	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	2,499	
389	Isotretinoin	Myspa	893110217600 (VD-22926-15)	10mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	2,400	
390	Itraconazol (dưới dạng vi hạt chứa Itraconazol 22% kl/kl)	Ifatrax	893110430724	100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 4 vỉ x 4 viên, 3 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	2,350	
391	Kali clorid	Kali clorid 10%	223 (CV gia hạn số 776/QĐ-QLD ngày	1g/10ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm	Ống	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	2,100	
392	Zinc gluconat (Tương đương Zinc 10mg)	Zinc 10	893100056624	70mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	110	
393	Lactobacillus acidophilus	Lacbiosyn	13 + kèm QĐ gia hạn số: 683/QĐ-QLD ngày	10^8 CFU	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 100 gói	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	840	
394	Lactulose	Companity	893100151224	670mg/ml	Dung dịch uống	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 7,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	3,300	
395	Benserazid (dưới dạng Benserazid hydroclorid) + Levodopa	Vindopar 250	893110747224	50mg + 200mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 30 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	3,990	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
396	Carbidopa (khan); Levodopa	Masopen 250/25	893110252600	25mg+250mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	3,466	
397	Levofloxacin (dạng Levofloxacin hemihydrat)	Levofloxacin 500mg/20ml	893115630224	500mg/20ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 20ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	14,835	
398	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate 5,1246mg)	Bivelox I.V. 5mg/ ml	893115453925	5mg/ml (0,5% (w/v))	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	Hộp 1 chai x 50ml	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	14,994	
399	Levofloxacin	Levofloxacin 500mg/100ml	893115155823	500mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Lọ	Hộp 01 lọ x 100ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	14,250	
400	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	Eyexacin	893115123725	25mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5 ml	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	7,560	
401	Levothyroxin	Disthyrox	VD-21846-14	100mcg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	294	
402	Losartan kali	Losartan	893110666324	50mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	163	
403	Losartan + hydroclorothiazid	Losartan HCT 50/12.5mg	893110333700	50mg; 12,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x vỉ 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	310	
404	Lovastatin	Lovastatin 10	893110010826	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	795	
405	Lovastatin	Vastanic 20	893110389023	20mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC	Việt nam	1,500	
406	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Amicogel-Api	893100050425	3,9% (w/v); 4,4% (w/v)	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 10ml	Công ty cổ phần Dược Apimed	Việt Nam	2,250	
407	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd gel khô + simethicon	Mathomax-s gel plus	893100568524	800mg + 800mg + 60mg	hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 10ml	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3,780	
408	Aluminum Hydroxide + Magnesium Hydroxide + Simethicone	Kremil-S	893100353323	178mg + 233mg + 30mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	930	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
409	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Malthigas	893100290600 (VD-28665-18)	200mg; 200mg; 25mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	462	
410	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Oralox-P Api	893100135300	(200mg+175mg+25mg); 5ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	Hộp 30 gói x 5ml	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	2,600	
411	Mỗi gói 15g chứa: Magnesi hydroxyd paste 31% (tương đương với 400mg Magnesi hydroxyd) 1290,32 mg; Nhôm hydroxyd gel 20% (tương đương với 351,9mg Nhôm hydroxyd) 1759,5mg; Simethicon emulsion 30% (tương đương với Simethicon 50mg) 166,66mg	Bostogel	893100506324 (VD-32504-19)	400mg; 351,9mg ; 50mg	Hỗn dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 15g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	3,300	
412	Magnesi sulfat	Magnesi Sulfat Kabi 15%	VD-19587-13 (có Quyết định gia hạn Số [illegible])	1,5g/ 10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Ống	Hộp 50 ống x 10ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	2,900	
413	Mecobalamin	Mecobalamin	893110738624	500µg (mcg)	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	246	
414	Meloxicam	Meloxicam	893110437924	7,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	84	
415	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrat)	Mizapenem 1g	893110066624	1g	Thuốc bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	22,250	
416	Meropenem (dạng meropenem trihydrat)	Mizapenem 0,5g	893110440024	0,5g	Bột pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	13,320	
417	Methocarbamol	Methocarbamol MCN 1000	893110949724	1000mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Medcen	Việt Nam	2,247	
418	Metoclopramid hydroclorid	Metoclopramid Kabi 10mg	893110310123	10mg/ 2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm tĩnh mạch - Tiêm bắp	Ống	Hộp 12 ống x 2ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	1,370	
419	Metronidazol + Neomycine (dưới dạng Neomycin sulfat) + Nystatin	Agimycob	893115144224	500 mg + 65.000IU + 100.000IU	Viên nén đặt phụ khoa	Đặt âm đạo	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	2,100	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
420	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl 5,56mg)	Zodalan	893112265523	5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	17,500	
421	Moxifloxacin + dexamethason	Taxedac Eye Drops	893110843124 (VD-31508-19)	0,5% + 0,1%; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Chai/lọ/ống/tuýp	Hộp 1 lọ x 5ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	20,789	
422	Acetylcystein	Aecysmux Sachet	VD-21827-14	200mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 100 gói x 1g	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	380	
423	Acetylcystein	Acetylcystein	893100810024	200mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Chai 300 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	182	
424	N-acetylcystein	ACECYST	893100204500 (VD-23483-15)	200mg/8ml	Thuốc bột pha dung dịch uống	Uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	Hộp 30 gói 1,6g	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	2,050	
425	Acetylcystein	Acetylcysteine 100mg	VD-35587-22	100mg	Thuốc bột uống	Uống	Gói	Hộp 48 gói x 1,5g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	415	
426	Naloxon hydroclorid (dưới dạng Naloxon hydroclorid dihydrat)	BFS-Naloxone	893110017800	0,4mg/ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	29,400	
427	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 900mg	Natri clorid 0,9%	893110615324 (VD-32457-19)	900mg/ 100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	Túi 100ml	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	4,210	
428	Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Natri clorid 4500 mg	Natri clorid 0,9%	VD-35956-22	4500mg / 500 ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	Chai 500 ml, thùng 20 chai	Công ty Cổ phần IVC	Việt Nam	6,000	
429	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	893100479724	0,9% (kl/tt); 1000ml	Dung dịch dùng ngoài	Dùng Ngoài	Chai	Chai 1000ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	9,550	
430	Natri clorid	Natri clorid 3%	893110118723	3%/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	Chai	Thùng 80 chai x 100ml	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	6,888	
431	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	893110118523	0,9%;500ml	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Dùng ngoài	Chai	Thùng 20 Chai x 500ml dùng ngoài	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	6,400	
432	Natri clorid	Natri clorid 0,9%	893110118523	0,9%;1000ml	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Dùng ngoài	Chai	Thùng 12 Chai x 1000ml dùng ngoài	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	12,000	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
433	Natri Clorid	Natri Clorid 0,9%	VD-34988-21	0,9%; 12ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Lọ	Hộp 1 lọ 12ml	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	5,250	
434	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan + Kẽm	Oremute 5	893110639524	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	thuốc bột pha dung dịch uống	Uống	Gói	Hộp 50 gói x 4,148g	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2,700	
435	Dextrose anhydrous + Potassium chloride + Sodium bicarbonate + Sodium chloride	Hydrite	893100080000	2000mg + 150mg + 250mg + 350mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 25 vỉ x 4 viên	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	1,200	
436	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan	Oresol 245	893100217524	520mg + 580mg + 300mg + 2.700mg	Thuốc bột uống	Uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	Hộp 20 gói x 4,1 g, (gói nhôm tráng PE)	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	908	
437	Natri hyaluronat	Innilor 0.15	893110094325	0,15%; 5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Lọ	Hộp 1 lọ 5ml	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	42,000	
438	Natri hyaluronat	Vitol	893110454524 (VD-28352-17)	0,18% (w/v) - Lọ 12ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Lọ	Hộp 1 lọ x 12ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	39,000	
439	Dextrose khan; Natri clorid; Kali clorid; Natri lactat; Calci clorid dihydrat	Lactated Ringer's and Dextrose	VD-21953-14 (có Quyết định gia hạn Số đăng ký)	(11,365g; 1,5g; 75mg; 750mg; 50mg)/ 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	Thùng 20 chai 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	10,815	
440	Montelukast (dưới dạng Montelukast sodium)	Montelukast 10	893110243925	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	375	
441	Nefopam hydroclorid	Nefopam hydroclorid 20mg/2ml	924 (CV gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày	20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	3,255	
442	Mỗi 10ml chứa: Dexamethason (dưới dạng dexamethason natri phosphat); Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat); Polymyxin B sulfat	Mepoly	893110420024 (VD-21973-14)	(10mg; 35mg; 100.000IU)/10ml	Dung dịch nhỏ mắt, mũi, tai	Nhỏ mắt, mũi, tai	Lọ	Hộp 1 lọ x 10ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	39,800	
443	Neostigmin methylsulfat	Neostigmin Kabi	893114038600	0,5mg/ 1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm bắp- tiêm tĩnh mạch- tiêm dưới da	Ống	Hộp 10 ống x 1ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	2,520	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
444	Nicardipin	Hadudipin	893110107200	10mg/10ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	84,000	
445	Nicorandil	A.T Nicorandil 10 mg	893110149723	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	2,499	
446	Nicorandil	Nicorandil DWP 2,5 mg	893110285824	2,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	945	
447	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Noradrenalin 4mg/4ml	893110107400	4mg/4ml	Dung dịch thuốc tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 20 ống x 4 ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	8,900	
448	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	15 (có Quyết định gia hạn Số	100ml	Dung môi pha tiêm	Dung môi pha tiêm	Chai	Thùng 80 Chai x 100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	5,800	
449	Omeprazol (dưới dạng omeprazol natri)	Omevin	823 (CV gia hạn số 776/QĐ-QLD ngày	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	Lọ	Hộp 10 lọ	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	6,000	
450	Otilonium bromid	Amerisen	VD-34927-21	40mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam	3,300	
451	Paracetamol (Acetaminophen)	Babyfever	VD-23627-15	1500mg/15ml; 30ml	Hỗn dịch uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai x 30ml	Công ty cổ phần dược phẩm OPV	Việt Nam	26,800	
452	Paracetamol	Paracetamol 10mg/ml	893110055900 (VD-33956-19)	10mg/ml x 100ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	Hộp 1 túi x 100ml; Thùng 48 túi x 100ml	Công ty TNHH Dược Phẩm Allomed	Việt Nam	8,700	
453	Paracetamol	Panactol 325mg	893100389524	325mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 1000 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	105	
454	Paracetamol	Agimol 325	893100308900	325mg	Thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 10 gói, 30 gói x 1,6g	CN Cty CPDP Agimexpharm - Bình Hoà	Việt Nam	1,100	
455	Paracetamol + Codein phosphat hemihydrat	Panalgan Effer Codein	893111592724 (VD-31631-19)	500mg + 30mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 4 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	1,450	
456	Paracetamol + Methocarbamol	Midacip 400/325	893110229824	325mg + 400mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	473	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
457	Paracetamol + Methocarbamol	Robazef fort	893110368125	500mg + 400mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 05 vỉ x 10 viên, Hộp 06 vỉ x 10 viên, Hộp 08 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Hộp 12 vỉ x 10 viên, Hộp 15 vỉ x 10 viên, Hộp 18 vỉ x 10 viên, Hộp 20 vỉ x 10 viên, Hộp 01 chai x 30 viên, Hộp 01 chai x 50 viên, Hộp 01 chai x 60 viên, Hộp 01 chai x 100	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm–Bình Hòa	Việt Nam	1,239	
458	Perindopril	Perindopril DWP 10 mg	893110286124	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	2,394	
459	Perindopril + indapamid	Venlormid 5/1,25	893110333923 (VD-28557-17)	5mg + 1,25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	viên; Hộp 03 vỉ x 30 viên; Hộp 05 vỉ x 30 viên; Hộp 10 vỉ x 30	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	903	
460	Phytomenadion	Vinphyton 10mg	124 (CV gia hạn số 90/QĐ-QLD ngày 25626-16)	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,650	
461	Piracetam	A.T Cetam 400	(Công văn gia hạn: Số: 853 /QĐ-QLD, ngày 19 tháng 12 năm 2024)	400mg/10ml	Dung dịch uống	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	4,200	
462	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	Novotane Ultra	893100212400	0,4% (w/v); 0,3% (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ Mắt	Ống	Hộp 1 ống x 5ml	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	48,000	
463	Pravastatin natri	Atipravas 10mg	893110361924	10mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	588	
464	Pregabalin	Pregabalin 75mg	VD-34763-20	75mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên Hộp 5 vỉ x10 viên (Al-PVC)	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	390	
465	Propranolol hydroclorid	Propranolol	893110045423 (VD-21392-14)	40mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	495	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
466	Rabeprazol natri	Rabeprazol 20mg	VD-35672-22	20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	405	
467	Ramipril	Ramipril 5	893110231623	5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	642	
468	Rifamycin	Rifado	VD-35810-22	Rifamycin natri 26mg/ml (tương đương 20.000 IU/ml); 10ml	Dung dịch nhỏ tai	Nhỏ Tai	Lọ	Hộp 1 lọ 10ml	Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	65,000	
469	Mỗi 500 ml dung dịch chứa: Natri clorid 3 g; Kali clorid 0,15 g; Calci clorid dihydrat 0,1 g; Natri lactat khan 1,55 g (dưới dạng dung dịch natri lactat 60% 2,58 g)	Lactated Ringer's	VD-35955-22	(3g + 0,15g + 0,1g + 1,55g) /500ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	Chai 500 ml, thùng 20 chai	Công ty Cổ phần IVC	Việt Nam	6,400	
470	Rivaroxaban	Blokheart 20	893110388325	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	987	
471	Rivaroxaban	Blokheart 15	893110388225	15mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty CP Dược Medipharco	Việt Nam	1,092	
472	Rocuronium bromid	Rocuronium 50mg	VD-35273-21	50mg/5ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 4 vỉ, 10 vỉ x 5 ống x 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	47,500	
473	Rosuvastatin	Rosuvastatin 10	VD-35415-21	10mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	210	
474	Rosuvastatin	Rosuvastatin 20	VD-35416-21	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	375	
475	Saccharomyces boulardii	Micezym 100	893400108924	100mg (2,26 x 10^9 CFU)	Thuốc bột	Uống	gói	Hộp 30 gói x 1g	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	4,599	
476	Saccharomyces boulardii	Bolabio	893400306424	10^9 CFU	thuốc bột	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 1g	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	3,300	
477	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	Vinsalmol 5	623 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày	5 mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Khí dung	Ống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2,5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	8,400	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
478	Sắt III hydroxyd polymaltose + Acid folic	Felnosat	VD-35894-22	100mg+ 0,5mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Chi nhánh Resantis Việt Nam - Cty TNHH MTV Dược Sài Gòn	Việt Nam	5,500	
479	Sắt fumarat + acid folic	Fezidat	893100716824 (VD-31323-18)	305mg + 350 mcg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam	Việt Nam	630	
480	Sắt fumarat + acid folic	Fefolic DWP 322mg/350mcg	VD-35844-22	322mg + 350mcg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 06 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	798	
481	Saxagliptin	Veracvenza 2.5	893110214523	2,5mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ	Công ty cổ phần dược phẩm công nghệ cao ABIPHA	Việt nam	4,200	
482	Simethicon	Mogastic 80	893100145324	80mg	Viên nén nhai	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	205	
483	Sultamicilin (dạng Sultamicilin tosilat dyhydrat)	Midactam 750	893110668524	750mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	9,450	
484	Sumatriptan (dưới dạng Sumatriptan succinat)	Sutagran 25	893110145724 (VD-30287-18)	25mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 6 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	6,850	
485	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	Tacrolim 0,03%	893110232723	0,03% (kl/kl)	Thuốc mỡ bôi da	Dùng Ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp x 10g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	24,850	
486	Tenoxicam	Tenoxicam	893110438224	20mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	700	
487	Terbinafin hydroclorid	Terbinafin 1%	893100097000	Terbinafin hydroclorid 1%	Kem bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	Hộp 1 tuýp 10g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	11,300	
488	Terbutalin sulfat	Vinterlin	14 (CV gia hạn số 201/QĐ-QLD ngày	0,5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	5,300	
489	Tetracyclin hydrochlorid	Tetracyclin	893110596124	500mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	590	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
490	Tetracyclin (hydroclorid)	Tetracyclin 1%	893110920324 (VD-26395-17)	1%; 5g	Mỡ tra mắt	Tra mắt	Tuýp	Hộp 100 tuýp x 5 gam	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	3,200	
491	Thiocolchicosid	Donstyl 4 mg	893110316923	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 10 viên, 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	770	
492	Tizanidine (dưới dạng Tizanidine hydrochloride)	Tizanidin 4 mg	893110272924	4mg	Viên nén	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	425	
493	Acid tranexamic	Cammic	12 (CV gia hạn số 854/QĐ-QLD ngày	500mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 túi nhôm 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	880	
494	Trihexyphenidyl hydroclorid	Trihexyphenidyl	893110539224	2mg	Viên nén	Uống	Viên	Chai 500 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	139	
495	Trimebutin maleat	Trimebutin	VD-22914-15	100mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	370	
496	Natri valproat	Dalekine	893114872324	200 mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	Viên	Hộp 1 túi nhôm x 4 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	1,300	
497	Valsartan	Valsgim 80	893110146024	80mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 14 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	485	
498	Retinyl acetat	Agirenyl	893100163425	5.000IU	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	230	
499	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat)	Agivitamin B1	893110467824	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	220	
500	Thiamin hydroclorid	Vitamin B1	724 (CV gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày	100mg/1ml	Dung dịch tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 100 ống x 1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	760	
501	Cyanocobalamin; Pyridoxin HCl; Thiamin mononitrat	Neutrifore	893110160625	1000µg (mcg); 250mg; 250mg	Viên nén dài bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	1,239	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
502	Vitamin B1 (Thiamin hydroclorid); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid);Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	MitivitB	VD-36256-22	125mg + 125mg + 500mcg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	1,998	
503	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin 3B	893110247323	Vitamin B1 100mg + Vitamin B12 200mcg + Vitamin B6 200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Việt Nam	700	
504	Pyridoxine hydrocloride	Vitamin B6	893110288723	250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Chai 200 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	219	
505	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	Magnesi B6	893100322824 (VD-28004-17)	5mg + 470mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	102	
506	Vitamin C	Hasan-C 500	VD-36242-22	500mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 25 vỉ x 4	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1,512	
507	Vitamin C	Vitamin C 1000mg	893100248824	1000mg	Viên nén sủi bọt	Uống	Viên	Hộp 1 tuýp 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	680	
508	Natri diclofenac	Difen Plaster	VN-22546-20	15mg	Miếng dán phóng thích qua da	Dùng Ngoài	Miếng	Hộp 3 túi x 7 miếng	Sinil Pharmaceutical Co., Ltd	Republic of Korea	8,300	
509	Diclofenac sodium (dưới dạng Diclofenac diethylammonium)	Dobutane	885100046425	1g/100g; 60ml	Dung dịch xịt	Dùng ngoài	Chai	Hộp 1 chai 60ml	Unison Laboratories Co., Ltd.	Thái Lan	175,000	
510	Estradiol	Valiera 2mg	15 (Công văn gia hạn: QĐ gia hạn: Số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	2mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Laboratorios Recalcine S.A	Chile	3,067	
511	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat) 0,1mg/2ml	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	690111338025 (VN-18481-14)	0,1mg/2ml	tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch, tiêm	Tiêm	Ống	Hộp 10 ống x 2 ml	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	China	12,500	
512	Insulin người (rDNA) (70% insulin isophane và 30% insulin hòa tan)	Diamisu 70/30 Injection 100IU/ml	896410048825	1000IU/10ml	Hỗn dịch tiêm	Tiêm dưới da	Lọ	Hộp 1 lọ x 10ml	Getz Pharma (Private) Limited	Pakistan	54,000	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
513	Kali iodid + natri iodid	Xusod Drops	893110225024	(3mg + 3mg)/1ml; 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/tuýp	Hộp 1 lọ x 10ml	Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	25,759	
514	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) + Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat)	Dexamoxi	893115078500 (VD-26542-17)	5mg/ml + 1mg/ml; Ống 0,4ml	Dung dịch nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Ống	Hộp 20 ống 0,4ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	5,500	
515	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	Crila Forte	893210191825	Cao khô trinh nữ Crila (Extractum Crini latifolii siccum) thuộc loài trinh nữ hoàng cung(Crinum latifolium L.var.crilae Tram &Khanh) 500mg, tương đương alcaloid toàn phần 2,5mg	viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 túi x 2 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Dược	Việt Nam	4,950	
516	Cao đặc Kim tiền thảo	Kim tiền thảo	893210195925	Cao đặc Kim tiền thảo 150mg: tương ứng với Kim tiền thảo 1.500mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Công ty TNHH dược phẩm Hà Thành	Việt Nam	310	
517	Húng chanh, Núc nác, Cineol.	Hoastex	893100311300	Mỗi chai 90ml chứa: Húng chanh (Folium Plectranthi amboinici) 45,00g; Núc nác (Cortex Oroxyli) 11,25g; Cineol 0,093 %	Sirô thuốc	Uống	Chai	Hộp 1 chai 90ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	35,750	
518	Lá sen, Lá vông nem, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ.	Mimosa viên an thần	VD-20778-14	tương đương với: Bình vôi 150mg; Cao Mimosa 242mg tương đương với: Lá Sen 180mg; Lạc tiên 600mg; Lá vông nem 600mg; Trinh nữ	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	1,100	
519	Actiso.	Cyna Extra	VD-33140-19 (757/QĐ-QLD)	Actiso. Mỗi 2g chứa cao đặc Actiso (tương đương 100g lá tươi Actiso)2,5g	Thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 30 gói	Công ty cổ phần dược Lâm Đồng (Ladophar)	Việt Nam	3,900	
520	Actiso, Biển súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ).	Kahagan	VD-28358-17	Cao đặc Actiso 0,1g; Cao đặc Rau đắng đất 0,075g; Bìm bìm biếc 0,075g.	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Công ty Cổ phần TM Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	198	
521	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	Chorlatcyn	GC-269-17	Cao mật lợn khô 50mg; Tỏi khô 50mg; Cao đặc Actisô (tương đương 1000mg Actisô) 125mg; Than hoạt tính 25mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	2,499	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
522	Bách bộ.	Cao lỏng bách bộ	TCT-00075-22	Mỗi 10 ml cao lỏng chứa Bách bộ 3g;	Cao lỏng	Uống	Ống	Hộp 20 ống x 10ml	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	3,900	
523	Mỗi viên chứa: Tinh dầu bạc hà 0,0045ml; Cao khô dược liệu 210mg tương đương: Bạch chỉ 1120mg; Tân di hoa 700mg; Thương nhĩ tử 400mg; Bột mịn dược liệu gồm: Bạch chỉ 280mg	Fitôrhi- F	VD-21491-14	0,0045ml + 1120mg + 700mg + 400mg + 280mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	880	
524	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	Đại tràng hoàn Bà Giằng	TCT-00159-23	chứa: Bạch truật 20,0mg; Mộc hương 6,8mg; Hoàng liên 3,4mg; Cam thảo 4,0mg; Bạch linh 13,4mg; Đảng sâm 6,8mg; Thần khúc 6,8mg; Trần bì 13,4mg; Sa nhân 6,8mg; Mạch nha 6,8mg; Sơn tra 6,8mg; Hoài sơn 6,8mg;	Viên hoàn cứng	Uống	Viên	Hộp 10 lọ x 80 viên; Hộp 10 lọ x 120 viên	Nhà máy sản xuất thuốc YHCT Bà Giằng - Công ty cổ phần dược phẩm Bagiaco - Chi nhánh Hà Nam	Việt Nam	502	
525	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù,/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả).	Viên sáng mắt Khải Hà	VD-32246-19	500mg, 250mg, 187,5mg, 250mg, 187,5mg, 187,5mg, 187,5mg, 187,5mg, 187,5mg, 187,5mg, 187,5mg, 250mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần TM Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	700	
526	Bạch truật, Bạch linh, Trần bì, Mộc hương, Đảng sâm, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Thần khúc, Sa nhân, Cam thảo, Hoàng liên, Nhục đậu khấu	Bạch linh sâm đông dược việt	VD-31243-18	360mg; 240mg; 240mg; 120mg; 240mg; 120mg; 120mg; 240mg; 120mg; 120mg; 120mg; 60mg; 24mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	1,400	
527	Gói 3g chứa: Bán hạ nam; Bạch linh; Xa tiền tử; Ngũ gia bì chân chim; Sinh khương; Trần bì; Rụt; Sơn tra; Hậu phác nam	Lapandan	TCT-00014-20	0,66g; 1,335g; 0,66g; 0,66g; 0,165g; 0,66g; 0,84g; 0,66g; 0,495g	Thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 30 gói x 3g	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	3,600	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
528	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chỉ xác, Cao mật heo	Viên nhuận tràng OP.Liz	VD-24818-16	Cao đặc 150mg (tương đương với Đại hoàng 255mg; Phan tả diệp 127,5mg; Bìm bìm biếc 127,5mg; Chỉ xác 30,75mg); Bột mịn cao mật heo 127,5mg; Bột mịn chỉ xác 22mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	700	
529	Bột bèo hoa dâu	Mediphylamin	893200128200 (VD-24351-16)	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 3,6 gam dược liệu) 250mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	1,900	
530	Đan sâm, Tam thất, Borneol (Băng phiến).	Viên hộ tâm Opcardio	893110923924	Borneol (Băng phiến) 8mg; Cao đặc Đan sâm quy về khan (tương ứng với Đan sâm 450mg) 126mg; Cao đặc Tam thất quy về khan (tương ứng với Tam thất 141mg) 28mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	890	
531	Đan sâm, Tam thất	Đan sâm - Tam thất	VD-27649-17	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Đan sâm 1000mg; Tam thất 70mg) 200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 chai 40 viên	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	610	
532	Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, Tinh dầu Đinh hương.	Dầu dân tộc	VD-24236-16	Mỗi chai 1,5ml chứa: Tinh dầu bạc hà 1,22g; Tinh dầu quế 2,5mg; Tinh dầu Đinh hương 10mg	Dầu xoa	Dùng ngoài	Chai	Hộp 1 chai x 3ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm	Việt Nam	7,875	
533	Diệp hạ châu đắng	Diệp hạ châu Danapha	VD-26067-17 (893200189025)	Cao khô Diệp hạ châu đắng (Extractum Phyllanthi amari siccus) Tương ứng với 250mg Diệp hạ châu đắng (Herba Phyllanthi amari) 60mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 9 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	160	
534	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất	Phyllantol	V45-H12-13	chứa: Cao đặc hỗn hợp dược liệu 510mg (tương đương: Diệp hạ châu 1800mg; Hoàng bá 500mg; Tam thất 1500mg); Bột mịn Mộc Hương 50g; Bột mịn Quế (vỏ thân, vỏ cành)	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	1,680	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
535	Diệp hạ châu đắng, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu bắp	VG-5	VD-26683-17. Gia hạn đến 21/08/2028. QĐ số 229/QĐ-YDCT	Cao khô Diệp hạ châu đắng 100mg (tương đương Diệp hạ châu đắng 500mg); Cao khô Nhân trần 130mg (tương đương Nhân trần 1820mg); Cao khô Cỏ nhọ nồi 50mg (tương đương Cỏ nhọ nồi 350mg); Cao khô Râu bắp 50mg (tương đương	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 40 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	585	
536	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu ngô/Râu bắp,	Metrad	VD-27990-17	Bột khô 85[illegible] Diệp hạ châu đắng (tương đương với 1g Diệp hạ châu đắng) 100mg; Cao khô Nhân trần (tương đương với 1,3g Nhân trần) 130mg; Cao khô Cỏ nhọ nồi (tương đương với 0,5 g Cỏ nhọ nồi) 50mg; Cao khô Râu bắp (tương đương với 0,5g Râu	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh 1	Việt Nam	1,386	
537	Diệp hạ châu đắng, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu bắp	VG-5	VD-26683-17. Gia hạn đến 21/08/2028. QĐ số 229/QĐ-YDCT	Cao khô Diệp hạ châu đắng 100mg (tương đương Diệp hạ châu đắng 500mg); Cao khô Nhân trần 130mg (tương đương Nhân trần 1820mg); Cao khô Cỏ nhọ nồi 50mg (tương đương Cỏ nhọ nồi 350mg); Cao khô Râu bắp 50mg (tương đương	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 lọ x 40 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	585	
538	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương đương Diệp hạ châu đắng 800mg) 80mg ; Cao khô Bồ công anh (tương đương Bồ công anh 200mg) 16,7mg; Cao khô Xuyên tâm liên (tương đương Xuyên tâm liên 200mg) 15,4mg; Cao khô Nhọ nồi (tương đương Nhọ nồi 200mg) 16,7mg	Hepaforter MKP	VD-32687-19	80mg+ 16,7mg + 15,4mg + 16,7mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 1 chai 80 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên ,Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar	Việt Nam	1,680	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
539	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Hoạt huyết dưỡng não	VD-24472-16	Cao đặc tế Đinh lăng (tương ứng với 910mg rễ Đinh lăng) 105mg, Cao lá bạch quả (tương đương 100mg lá Bạch quả) 10mg	Viên bao đường	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Công ty Cổ phần TM Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	170	
540	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Hoạt huyết dưỡng não	VD-35327-21	Cao đặc Đinh lăng 150mg; Cao khô lá Bạch quả 10mg	Viên nén bao đường	Uống	Viên	Hộp 05 vỉ x 20 viên	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	250	
541	Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương	Tuần hoàn não Thái Dương	893200131600	1,32g, 0,33g, 0,083g	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 2 vỉ x 6 viên	Chi nhánh Công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam	Việt Nam	2,916	
542	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung.	Phong tê thấp	V320-H12-13	170mg (tương đương với dược liệu: Độc hoạt 330mg, Phòng phong 330mg, Tang ký sinh 330mg, Đỗ trọng 330mg, Ngưu tất 330mg, Tần giao 330mg, Sinh địa 330mg, Bạch thược 330mg, Cam thảo 330mg, Tế tân 60mg, Quế nhục 60mg, Nhân sâm 60mg, Đương quy 60mg, Xuyên khung	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 20 viên	Công ty TNHH dược phẩm Hà Thành	Việt Nam	690	
543	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm).	Viên nang cứng Độc hoạt tang ký sinh	VD-32578-19	đương với dược liệu: Độc hoạt 300mg; Quế nhục 200mg; Phòng phong 200mg; Đương quy 200mg; Tế tân 200mg; Xuyên khung 200mg; Tần giao 200mg; Bạch thược 200mg; Tang ký sinh 200mg; Địa hoàng 200mg; Đỗ trọng 200mg; Nhân sâm 200mg; Ngưu tất 200mg; Bạch linh	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần TM Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	590	
544	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo.	Đại bổ khí huyết	VD-32245-19 (QĐ gia hạn SĐK số: 226/QĐ-YDCT, ngày 21/08/2023)	chứa 375mg cao khô hỗn hợp tương đương với dược liệu: Đương quy 500mg; Xuyên khung 500mg; Thục địa 500mg; Bạch thược 500mg; Đảng sâm 500mg; Bạch linh 500mg; Bạch truật 500mg; Cam thảo	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần TM Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	660	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
545	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo.	Bát trân	VD-32397-19 (QĐ gia hạn SĐK số: 55/QĐ-YDCT, ngày 27/2/2025)	các dược liệu tương đương với: Đương quy 120mg; Xuyên khung 120mg; Thục địa 120mg; Bạch thược 120mg; Đảng sâm 120mg; Bạch linh 120mg; Bạch truật 120mg; Cam thảo	Cao lỏng	Uống	Ống 10ml	Hộp 20 ống x 10ml	Công ty Cổ phần TM Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	3,600	
546	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ).	Phong Tê Thấp	VD-23928-15	ô đỏ 2,25g; Thổ phục linh 2,25g; Thương nhĩ tử 2,25g; Hy thiêm 2,25g; Thiên niên kiện 1,275g; Đương quy 1,2375g; Huyết giác	Cao lỏng	Uống	Ống	Hộp 3 vỉ x 5 ống x 15ml	Công ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Việt Nam	6,500	
547	Mỗi 200ml chứa: Chất chiết được từ các dược liệu: Hà thủ ô đỏ 30g; Thổ phục linh 30g; Thương nhĩ tử 30g; Hy thiêm 30g; Thiên niên kiện 17g; Đương quy 16,5g; Huyết giác 16,5g	Phong tê thấp	VD-23928-15	30g + 30g + 30g + 30g + 17g + 16,5g + 16,5g	Cao lỏng	Uống	Chai/lọ/ống/túi/gói	Chai 200ml	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	40,500	
548	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược	Vạn xuân hộ não tâm	VD-32487-19	liệu: 190mg (tương ứng với: Hoàng kỳ: 760mg; Đào nhân 70mg; Hồng hoa 70mg; Địa long 160mg; Nhân sâm 80mg; Xuyên khung 60mg; Đương quy 140mg; Xích thược 140mg; Bạch thược	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	1,050	
549	Mỗi viên nang cứng chứa: Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với Hồng hoa 280 mg; Đương quy 685 mg; Xuyên khung 685 mg; Sinh địa 375 mg; Cam thảo 375 mg; Xích thược 375 mg; Sài hồ 280 mg; Chỉ xác 280 mg; Ngưu tất 375 mg) 595 mg; Cao khô lá Bạch quả 15 mg	Ibaneuron	VD-32909-19	Mỗi viên nang cứng chứa: Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với Hồng hoa 280 mg; Đương quy 685 mg; Xuyên khung 685 mg; Sinh địa 375 mg; Cam thảo 375 mg; Xích thược 375 mg; Sài hồ 280 mg; Chỉ xác 280 mg; Ngưu tất 375 mg) 595 mg; Cao khô lá Bạch quả 15 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	1,920	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
550	Cao khô hỗn hợp 282 mg tương đương dược liệu gồm: Hy thiêm 2697 mg; Thiên niên kiện 143 mg; Bột mịn dược liệu Hy thiêm 160mg	Phong thấp nang	TCT-00022-20	2697mg + 143mg + 160mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	1,200	
551	Hà thủ ô đỏ; Cao đặc hỗn hợp dược liệu (Hy thiêm, Thổ phục linh, Thiên niên kiện, Huyết giác, Thương nhĩ tử, Hà thủ ô đỏ, Phấn phòng kỷ).	Phong tê thấp TW3	VD-24303-16	220mg; (1000mg, 670mg, 670mg, 400mg, 400mg, 440mg, 200mg) 530mg.	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	819	
552	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy).	Viên nang ích mẫu	VD-28214-17	Cao khô hỗn hợp 10,5:1 (tương đương 6,562g dược liệu gồm: Ích mẫu 4,2g, hương phụ 1,312g, ngải cứu 1,05g) 625 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	500	
553	Kim ngân hoa; Nhân trần tía; Thương nhĩ tử; Nghệ; Sinh địa; Bồ công anh; Cam thảo	KHANG MINH THANH HUYẾT	VD-22168-15	300mg; 300mg; 150mg; 200mg; 150mg; 300mg; 50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	1,990	
554	Cao đặc Kim tiền thảo	Cao khô kim tiền thảo	893210000426	Cao đặc Kim tiền thảo (tỉ lệ 13:1) (Extractum Herbae Desmodii styracifolii spissum) (tương đương Kim tiền thảo (Herba Desmodii styracifolii) 10g) 0,77g	Thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 10 túi x 3g, Hộp 20 túi x 3g	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Việt Nam	3,540	
555	Kim tiền thảo; Nhân trần; Hoàng cầm; Nghệ; Binh lang; Chỉ thực; Hậu phác; Bạch mao căn; Mộc hương; Đại hoàng	Kim tiền thảo Bài thạch	VD-33856-19 (QĐ gia hạn SĐK số: 90/QĐ-YDCT, ngày 22/4/2024)	Nhân trần 250mg; Hoàng cầm 150mg; Nghệ 250mg; Binh lang 100mg; Chỉ thực 100mg; Hậu phác 100mg; Bạch mao căn 500mg; Mộc hương 100mg; Đại hoàng	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Công ty TNHH dược phẩm Hà Thành	Việt Nam	485	
556	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh.	Bài phong thấp ĐDV	TCT-00276-25	400mg; 600mg; 600mg; 600mg;	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	2,200	
557	Lá thường xuân	Tùng Lộc Helix	VD-28534-17	Mỗi 100ml chứa: Cao khô Lá thường xuân (tương đương Lá thường xuân: 7g) 0,7g	Thuốc nước	Uống	Lọ	Hộp 1 lọ 100ml	Công ty Cổ phần Dược Quốc tế Tùng Lộc	Việt Nam	21,300	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
558	Cao khô lá Thường xuân (Extractum follium Hedera helicis siccus) (Tương đương 0,181g lá Thường xuân (Folium Hedera helicis))	Siro ho Haspan	893200002126	35mg/5ml thuốc)/5ml	Siro	Uống	Ống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml	Nhà máy HDPHARMA EU - Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	4,400	
559	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp.	Cao Lạc Tiên	VD-21758-14	Mỗi 15ml chứa: Lạc Tiên 7,5g; Vông Nem 4,5g; Lá Dâu 1,5g	Cao lỏng	Uống	Ống	Hộp 3 vỉ x 5 ống x 15ml	Công ty TNHH Dược Phẩm Fitopharma	Việt Nam	6,500	
560	Mỗi viên chứa: - Cao khô dược liệu 150mg tương đương: Nấm linh chi 480mg; Đương quy 260mg; - Bột mịn dược liệu gồm Nấm linh chi 20mg; Đương quy 40mg	Linh chi-F	VD-23289-15	480mg + 260mg + 20mg + 40mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	1,450	
561	Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, Methyl salicylat, Gừng.	Dầu nóng mặt trời	893100706624	Mỗi ml chứa: Methyl salicylat 31,05% (w/v); Camphor 10,50% (w/v); Tinh dầu quế (Aetheroleum Cinnamomi) 5,50mg; Tinh dầu Bạc hà (Aetheroleum Menthae arvensis) 124,00mg; Gừng (Rhizoma Zingiberis) 31,50mg	Dầu xoa	Dùng ngoài	Chai	Hộp 1 chai x 60ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	33,600	
562	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh	Phong tê thấp Bà Giằng	TCT-00127-23	Mã tiền chế 14mg; Đương quy 14mg; Đỗ trọng 14mg; Ngưu tất 12mg; Quế Chi 8mg; Thương truật 16mg; Độc hoạt 16mg; Thổ phục linh 20mg.	Viên hoàn cứng	Uống	Gói	Hộp 15 gói x 12 viên	Nhà máy sản xuất thuốc YHCT Bà giằng - Công Ty Cổ phần dược phẩm Bagiaco - Chi nhánh Hà Nam	Việt Nam	5,100	
563	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì chân chim, Tam Thất.	Viên xương khớp Fengshi-OPC	VD-19913-13	[illegible] lượng tương đương 0,7mg Strychnin; Cao Hy thiêm 88mg tương đương với Hy thiêm 852mg; Cao Ngũ gia bì chân chim 18mg tương đương với Ngũ gia bì chân chim 232mg; Cao Tam thất 10mg tương đương với Tam thất	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	882	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
564	Mã tiền chế, Quế chi, Đương Quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh	Phong tê thấp HD New	VD-27694-17	Mã tiền chế 70mg; Quế chi 40mg; Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với 460mg dược liệu bao gồm: Đương quy 70mg, Đỗ trọng 70mg, Ngưu tất 60mg, Độc hoạt 80mg, Thương truật 80mg, Thổ phục linh 100mg) 92mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	1,495	
565	67,2 mg cao khô dược liệu (tương đương thân, rễ Nghệ 200 mg, Mật ong 143 mg); bột mịn thân, rễ Nghệ 100 mg	Mật ong nghệ	VD-25458-16	200mg + 143mg + 100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	714	
566	Cao mật heo, Nghệ, Trần bì	Viên dạ dày Cholapan OPC	VD-19911-13	Cao cồn nghệ 75mg tương đương với 540,35mg Nghệ; Trần bì 139mg; Cao mật heo 60mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm	Việt Nam	735	
567	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	An tràng Abipha	TCT-00089-22	Hoàng liên 200mg; Mộc hương 200mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Abipha	Việt Nam	818	
568	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật).	Hamov	VD-32486-19	Cao khô hỗn hợp dược liệu 90mg (tương ứng với: Ngưu tất 150mg; Nghệ 150mg; Hòe hoa 150mg; Bạch truật 300mg)	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	903	
569	Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 250mg tương đương: Bạch linh 432mg; Bạch truật 268,7mg; Đảng sâm 250mg; Bán hạ chế 216mg; Sa nhân 173mg; Cam thảo 151mg; Trần bì 146,3mg; Mộc hương 91mg; Gừng tươi 22mg. Bột mịn dược liệu gồm: Bạch truật 163,3mg; Mộc hương 60mg; Trần bì 26,7mg	Hương sa lục quân	VD-21492-14	432mg + 268,7mg + 250mg + 216mg + 173mg + 151mg + 146,3mg + 91mg + 22mg + 163,3mg + 60mg + 26,7mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	840	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
570	Đảng sâm; Bạch truật; Đương quy; Trần bì; Cao đặc hỗn hợp dược liệu tương đương với (Đại táo; Hoàng kỳ; Đảng sâm; Thăng ma; Sài hồ; Cam thảo).	Viên bách trĩ	VD-25817-16	60mg; 60mg; 60mg; 60mg; 480mg (280mg; 280mg; 280mg; 60mg; 60mg; 60mg)	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	630	
571	Phòng phong, hòe giác, đương quy, địa du, chỉ xác, hoàng cầm	Thuốc trĩ Tomoko	VD-25841-16	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương ứng với: Hòe giác 1000mg; Phòng phong 500mg; Đương quy 500mg; Chỉ xác 500mg; Hoàng cầm 500mg; Địa du 500mg) 350mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	4,900	
572	Pygeum africanum.	Shinetadeno	893200726324 (VD-21790-14)	50mg	Viên nang mềm	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	7,860	
573	Tam thất	Circaru	VD-30968-18	1,5g	Thuốc cốm	Uống	Gói	Hộp 10 gói, hộp 20 gói x 1,5g	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	14,000	
574	Tân di hoa; Xuyên khung; Thăng ma; Bạch chỉ; Cam thảo	KHANG MINH TỶ VIÊM NANG	VD-21858-14	600mg; 300mg; 300mg; 300mg; 50mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	2,280	
575	Tỏi, Nghệ.	Garlicap viên tỏi nghệ	VD-20776-14	Bột tỏi (tương ứng với củ tỏi 1500mg) 462mg; Cao nghệ (tương ứng với củ nghệ 100mg) 12mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm	Việt Nam	546	
576	Cao khô Trinh nữ hoàng cung 120mg tương đương với 2000mg lá Trinh nữ hoàng cung (Folium Crini latifolii); Cao khô hỗn hợp dược liệu 410mg tương đương với các dược liệu: Trạch tả (Rhizoma Alismatis) 830mg; Tri mẫu (Rhizoma Anemarhenae) 666mg; Hoàng bá (Cortex Phellodendri Chinensis) 666mg; Ích mẫu (Herba Leonuri japonici) 666mg; Xích thược (Radix Paeoniae Rubra) 500mg; Đào nhân (Semen Persicae) 83mg; Quế nhục (Cortex Cinnamomi) 8,3mg	CRININ TAB	TCT-00364-26	120mg + 830mg + 666mg + 666mg + 666mg + 500mg + 83mg + 8,3mg	Viên nén bao phim	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH dược liệu Hà Nội GMP	Việt Nam	3,450	
577	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng	Xương khớp ĐDV	TCT-00314-25	250mg; 250mg; 250mg; 200mg; 200mg; 150mg; 150mg; 150mg; 150mg; 150mg; 100mg;	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt)	Việt Nam	2,583	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
578	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	Phong dan	VD-26637-17	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương ứng với: Tục đoạn 500mg; Phòng phong 500mg; Hy thiêm 500mg; Độc hoạt 400mg; Tần giao 400mg; Đương quy 300mg; Ngưu tất 300mg; Thiên niên kiện 300mg; Hoàng kỳ 300mg; Đỗ trọng 200mg; Bạch thược 300mg; Xuyên khung 300mg) 560mg; Bột Mã tiền chế 40mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	2,920	
579	Mỗi viên chứa 174 mg cao khô dược liệu tương đương: Thanh cao 485 mg; Tía tô 273 mg; Kinh giới 273 mg; Địa liền 213 mg; Thích gia đằng 213 mg; Kim ngân hoa 173 mg; Bạc hà 90 mg; Bột mịn dược liệu bao gồm: Kim ngân hoa 100 mg; Thích gia đằng 60 mg; Thanh cao 60 mg; Địa liền 60 mg	Cảm cúm-f	VD-25008-16	485mg + 273mg + 273mg + 213mg + 213mg + 173mg + 90mg + 100mg + 60mg + 60mg + 60mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	1,200	
580	Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Dũ thương linh	TCT-00157-23	chứa: Thổ miết trùng 25,0mg; Hồng hoa 50,0mg; Tự nhiên đồng 12,5mg; Long não 5,0mg; Hạt dưa chuột 50,0mg; Tục đoạn 25,0mg; Tam thất 75,0mg; Đương quy 37,5mg. Cao khô Lạc tân phụ 20,0mg (tương đương 0,2g Lạc tân	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	3,150	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
581	Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 243,3mg (tương đương Thục địa 400mg; Sơn thù 200mg; Trạch tả 150mg; Mẫu đơn bì 150mg; Câu kỷ tử 100 mg; Hoài sơn 80mg; Phục linh 70mg; Cúc hoa 43,3mg). Bột mịn dược liệu gồm Hoài sơn 120mg; Phục linh 80mg; Cúc hoa 56,7mg	Sáng mắt-F	VD-20535-14	400mg + 200mg + 150mg + 150mg + 100 mg + 80mg + 70mg + 43,3mg + 120mg + 80mg + 56,7mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	714	
582	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu Đơn bì, Phục linh, Trạch tả	Kidneyton Lục vị-Bổ thận âm	VD-19401-13	196,98mg (tương đương với: Thục địa 320mg; Sơn thù 160mg; Mẫu đơn bì 20,14mg; Trạch tả 120mg; Hoài sơn 99,20mg; Phục linh 74,55mg); Bột kép 206,10mg (tương đương với: Mẫu đơn bì 99,86mg; Hoài sơn 60,80mg; Phục linh	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	450	
583	290mg cao khô dược liệu (tương đương: Thục địa 700mg; Phục linh 530mg; Hoài sơn 350mg; Sơn thù 350mg; Trạch tả 265mg; Xa tiền tử 180mg; Ngưu tất 130mg; Mẫu đơn bì 115mg; Nhục quế 90mg; Phụ tử chế 90mg); Bột mịn dược liệu bao gồm: Mẫu đơn bì 150mg; Ngưu tất 50mg	Fitôbetin-f	VD-25456-16	700mg + 530mg + 350mg + 350mg + 265mg + 180mg + 130mg + 115 mg + 90mg + 90 mg + 150mg + 50 mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	1,450	
584	Thục địa; Hoài sơn; Mẫu đơn bì; Trạch tả; Phục linh; Sơn thù; Phụ tử chế; Quế nhục	Kidneycap Bát vị - Bổ Thận Dương	VD-20227-13	200mg tương đương với: Thục địa 262,5mg; Hoài sơn 189,82mg; Sơn thù 220mg; Mẫu đơn bì 80,08mg; Trạch tả 162,5mg; Phụ tử chế 55mg; Phục linh 125mg; Bột kép 170,1mg tương đương với: Hoài sơn 50,18mg; Phục linh 37,5mg; Mẫu đơn bì 82,42mg; Bột	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	585	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
585	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa).	Viêm xoang Abipha cap	TCT-00074-22	Bạch chỉ 225mg; Bạch truật 225mg; Thương nhĩ tử 300mg; Phòng phong 225mg; Hoàng kỳ 375mg; Tân di hoa 225mg; Bạc hà 75mg.	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Abipha	Việt Nam	808	
586	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa.	Esha	VD-24350-16	đương với: Thương nhĩ tử 500mg; Hoàng kỳ 620mg; Phòng phong 250mg; Tân di hoa 350mg; Bạc hà 120mg; Bạch truật 350mg; Kim ngân hoa 250mg) 267mg; Bột bạch chỉ	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	Việt Nam	2,500	
587	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol.	Thuốc ho trẻ em OPC	893100311600	Mỗi chai 90ml chứa: Bách bộ 2,79g; Cam thảo 0,9g; Cát cánh 1,8g; Cineol 18mg; Hoàng cầm 1,8g; Phục linh Bạch linh 1,8g; Tang bạch bì 1,8g; Tiền hồ 1,8g; Tỳ bà diệp	Nhũ tương uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai 90ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	25,000	
588	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol, Menthol.	Thuốc ho người lớn OPC	893100311500	lỏng dược liệu 1:2 (tương đương với: Tỳ bà diệp (Folium Eriobotryae) 16,20g; Cát cánh (Radix Platycodi grandiflori) 1,80g; Bách bộ (Radix Stemonae tuberosae) 2,79g; Tiền hồ (Radix Peucedani) 1,80g; Tang bạch bì (Cortex Mori albae radicis) 1,80g; Thiên môn (Radix Asparagi cochinchinensis) 2,70g; Phục linh/Bạch linh (Poria) 1,80g; Cam thảo (Radix et Rhizoma Glycyrrhizae) 0,90g; Hoàng cầm (Radix Scutellariae) 1,80 g) 63,00ml; Menthol 0,02 % (g/ml); Cineol 0,02	Nhũ tương uống	Uống	Chai	Hộp 1 chai 90ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	25,410	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
589	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng.	Cồn xoa bóp	893110849624	đầu (Radix Aconiti) 0,50g; Địa liền (Rhizoma Kaempferiae galangae) 2,50g; Đại hồi (Fructus Illicii veri) 1,00g; Quế chi (Ramulus Cinnamomi) 1,00g; Thiên niên kiện (Rhizoma Homalomenae occultae) 1,50g; Huyết giác (Lignum Dracaenae) 1,50g; Camphor (Camphora) 1,0 % (khối lượng/thể tích); Riềng (Rhizoma Alpiniae	Cồn thuốc dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai	Hộp 1 chai x 60ml	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	20,475	
590	Mỗi viên chứa: Cao khô dược liệu 340mg tương đương: Sài đất 500mg; Kinh giới 500mg; Thương nhĩ tử 480mg; Phòng phong 375mg; Đại hoàng 375mg; Thổ phục linh 290mg; Liên kiều 125mg; Hoàng liên 125mg; Kim ngân hoa 120mg; Bạch chỉ 75mg; Cam thảo 25mg. Bột mịn dược liệu gồm: Thổ phục linh 85mg; Kim ngân hoa 30mg; Bạch chỉ 25mg; Thương nhĩ tử 20mg	Thanh nhiệt tiêu độc-F	VD-20536-14	500mg + 500mg + 480mg + 375mg + 375mg + 290mg + 125mg + 125mg + 120mg + 75mg + 25mg + 85mg + 30mg + 25mg + 20mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	1,210	
591	Sinh địa; Mạch môn; Thiên hoa phấn; Hoàng kỳ; Kỷ tử; Bạch linh; Ngũ vị tử; Mẫu đơn bì; Hoàng liên; Nhân sâm; Thạch cao	TIEUKHATLING CAPS	VD-31729-19	400mg; 200mg; 200mg; 200mg; 200mg; 34mg; 30mg; 30mg; 20mg; 20mg; 100mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khang Minh	Việt Nam	3,500	

STT	Hoạt chất	Tên thuốc	SĐK hoặc số GPNK	Hàm lượng	Dạng bào chế	Đường dùng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Đơn Giá	Ghi chú
(1)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
592	Xích đồng nam, Ngấy hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong.	Hoàn xích hương	VD-26695-17	Mỗi 50g hoàn cứng chứa: Cao đặc hỗn hợp dược liệu (tương đương với Xích đồng nam 50g, Ngấy hương 50g) 10g; Thục địa 10g; Hoài sơn 10g; Mẫu đơn bì 8g; Bạch linh 8g; Trạch tả 8g; Mật ong 2g	Viên hoàn cứng	Uống	Gói	Hộp 10 gói x 12,5g	Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh	Việt Nam	9,500	
593	Bột mịn dược liệu: Xuyên tâm liên (Herba Andrographii) 282mg; Cao khô Xuyên tâm liên) Extractum Herbae Andrographii siccum) 122mg tương đương Xuyên tâm liên (Herba Andrographii) 1218mg	Xuyên tâm liên	893200195725	1218mg + 282mg	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	924	
594	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	Piascledine	300210726524	300mg (100mg + 200mg)	Viên nang cứng	Uống	Viên	Hộp 1 vỉ x 15 viên, 2 vỉ x 15 viên	Laboratoires Expanscience	Pháp	12,000	

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TÂN ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ - HÓA CHẤT - SINH PHẨM THÔNG DỤNG SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
1	Kẹp rốn trẻ sơ sinh Sài Gòn	KR	SG	Công Ty TNHH Nhựa Y Tế Sài Gòn	Việt Nam	Cái	924	
2	Lammen xét nghiệm 22*22	GT201-2222CE	Greetmed	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	126	
3	Kim cánh bướm MPV	KCB01: MPV	Kim cánh bướm MPV	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	1,350	
4	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tuỷ sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	EKM	PEARL ENDOPIA	Công ty TNHH Pearl Dent	Việt Nam	Hộp	90,000	
5	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tuỷ sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	EKM	PEARL ENDOPIA	Công ty TNHH Pearl Dent	Việt Nam	Hộp	90,000	
6	Ống thông dạ dày	GT019-100	Greetmed	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	Sợi	3,360	
7	Quả bóp HAK	không có	không có	Ningbo Jmao Medical Equipment Co.,Ltd	Trung Quốc	Cái	13,996	
8	Đầu col vàng không khía	GT205-413	Greetmed	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	42	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
9	Nẹp Iselin	821	ORBE	Công ty TNHH Hameco Hưng Yên/ ORBE	Việt Nam	Cái	10,000	
10	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m	Giấy điện tim 3	Giấy điện tim 3 cần 63mm x 30m	Jiangxi Dingsheng Recording Paper Co., Ltd	Trung Quốc	Cuộn	11,823	
11	Đầu col xanh	GT205-401	GREETMED	Ningbo Greetmed	Trung Quốc	Cái	78	
12	Cây Spatula (que xét nghiệm Spatula)	SPA	Lạc Việt	Lạc Việt	Việt Nam	Cái	861	
13	Giấy monitor sản khoa Toitu 0030-023T (sọc xanh, không lỗ)	"TOITU003 - 023	Tianjin	Tianjin Grand Paper Industry Co.,Ltd	Trung Quốc	Xấp	44,940	
14	Nẹp ngón tay 3 chân	Giahu 023	Gia Hưng	Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na	Việt Nam	Cái	18,900	
15	Băng thun cổ tay	820	ORBE	Công ty TNHH Hameco Hưng Yên/ ORBE	Việt Nam	Cái	22,000	
16	Giấy in Siêu Âm CTP-110S (110mmx20m)	CTP-110S	PAPAYA	CÔNG TY TNHH CONTEX VIỆT NAM	Việt Nam	Cuộn	57,225	
17	Vật liệu trám răng - Fusion Flo	20008	Prevest Denpro	Prevest Denpro Limited	Ấn Độ	Tuýp	256,000	
18	Túi hơi HAK	không có	không có	Ningbo Jmao Medical Equipment Co.,Ltd	Trung Quốc	Cái	29,484	
19	Ngáng miệng	AC01-103.A	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	9,900	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
20	Vật liệu trám răng - Eugenol	40017	Prevest Denpro	Prevest Denpro Limited	Ấn Độ	Chai	105,000	
21	Vật liệu trám răng - NT Premium	51491	51491	Vigodent Industria E Comercio LTDA.	Brasil	Tuýp	450,000	
22	Đai cổ mềm	3 ; 4 ;5 ; 6 ; 7 ; 8 ;	Kim Ngọc	Kim Ngọc	Việt Nam	Cái	28,350	
23	Bao gói dụng cụ tiệt trùng 120x120cm	WSH-09	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Thời Thanh Bình	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Thời Thanh Bình	Việt Nam	Cái	7,140	
24	" Ống hút điều kinh Sài gòn (các số 4, 5, 6) "	"OH4 OH5 OH6"	SG	Cty TNHH Nhựa Y Tế Sài Gòn	Việt Nam	Cái	2,940	
25	Băng vải treo tay	20	Kim Ngọc	Kim Ngọc	Việt Nam	Cái	15,750	
26	Hộp an toàn đựng bơm kim tiêm (1.5 lít)	NM63	Nhật Minh	Công ty TNHH Thương mại và Thiết Bị y Tế Nhật Minh	Việt Nam	Cái	11,232	
27	Dây Garo tay	Touriqets	Minh Quang	Minh Quang	Việt Nam	Sợi	2,457	
28	Ankle Support (Ổn định cổ chân)	750	ORBE	Công ty TNHH Hameco Hưng Yên/ ORBE	Việt Nam	Cái	35,000	
29	Dây hút dịch MPV sử dụng một lần số 14	DHD: MPV	Dây hút dịch MPV sử dụng một lần	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	2,528	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
30	Bơm tiêm cho ăn VIKIMCO vô trùng sử dụng một lần	AN-VKC.01	Bơm tiêm cho ăn VIKIMCO vô trùng sử dụng một lần	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ BENOVAS	Việt Nam	Cái	2,995	
31	Tăm bông vệ sinh tai (không tiệt trùng)	31PA	Bảo Thạch	Công ty cổ phần Châu Ngọc Thạch	Việt Nam	Hộp	7,350	
32	Nút đậy kim luồn	DMHC-A	DMHC-A	Zibo Eastmed Healthcare Products Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	672	
33	Nẹp thun khuỷu tay	Giahu 032	Gia Hưng	Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na	Việt Nam	Cái	40,320	
34	Ống Nghiệm PS + Nắp trong ống nghiệm	T0002 + ITC0001	Công Ty Cổ Phần Khuôn Chính Xác Minh Đạt	Công Ty Cổ Phần Khuôn Chính Xác Minh Đạt	Việt Nam	Ống	345	
35	Kim tiêm cầm máu dùng một lần	PTI-2323-2304-A	Vicmed	Zhuji Pengtian Medical Instrument Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	210,000	
36	Lam kính nhám 7105	GT201-7105-3	Greetmed	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	315	
37	Bao vải HAK	GT001-402	không có	Ningbo Jmao Medical Equipment Co.,Ltd	Trung Quốc	Cái	22,680	
38	Dây truyền máu	DMSX-3	DMSX-3	Zibo Eastmed Healthcare Products Co., Ltd	Trung Quốc	Bộ	4,547	
39	Băng thun gối	Giahu 030	Gia Hưng	Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na	Việt Nam	Cái	46,620	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
40	Túi đựng nước tiểu ECO	TNT	Túi đựng nước tiểu ECO	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	4,750	
41	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0, kim tròn 30 mm	TC30HR30	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	19,950	
42	Chỉ Nylon 5/0, kim tam giác 16 mm	TM10DS16	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	12,075	
43	Cốc đựng mẫu xét nghiệm	GT202-211	Ningbo	Taizhou	Trung quốc	Cái	490	
44	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại dẹp 50mmx200m	PERFECTA 50-200	PERFECTA 50-200	Công ty TNHH Trang thiết bị y tế B.M.S	Việt Nam	Cuộn	125,000	
45	Khăn cuộn	KH14	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Thời Thanh Bình	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Thời Thanh Bình	Việt Nam	Cuộn	126,000	
46	Vật liệu trám, phục hình răng - GC Gold Label Luting & Lining Cement	002503; 002635;	GC	GC Corporation Fuji Oyama Factory	Nhật Bản	Hộp	1,680,000	
47	Chỉ tan chậm tự nhiên số 1, kim tròn	TC50HR26	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	21,525	
48	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	BL18-7M	Beijing ZKSK Technology Co., Ltd	Beijing ZKSK Technology Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	518,000	
49	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình 15cm x270cm	AJ6	AJ6	Anji Wande Medical Products Co., Ltd	Trung Quốc	Cuộn	8,778	
50	Hemoclip dùng một lần	PTJ-A	Vicmed	Zhuji Pengtian Medical Instrument Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	268,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
51	Bàn chải phẫu thuật	GT078-100	MFLab/ Greetmed	Ningbo Greetmed Medical Instruments Co., Ltd.	Trung Quốc	Cái	22,470	
52	Chất cản quang nhuộm bao thủy tinh thể dùng trong phẫu thuật mắt	Auroblue	Aurolab	Aurolab	Cộng Hòa Ấn Đ	Lọ	93,000	
53	Vật liệu trám răng composite	1370UD	3M ESPE	3M ESPE	Mỹ	Tuýp	624,400	
54	Băng cuộn 7cm x 2.5m, KVT (5 cuộn/gói) (Danameco, VN)	BCU09WK005	Băng gạc hút nước - Băng cuộn	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	Việt Nam	Cuộn	980	
55	Mặt nạ gây mê (loại PVC thông dụng)	AMPA2 AMPA3	AMPA2 AMPA3 AMPA4 AMPA5 AMPA6	Ningbo Luke Medical Devices Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	14,700	
56	Chỉ Silk 3/0, kim tròn 26 mm	TS20HR26	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	9,975	
57	Bao camera nội soi	NM01	Nhật Minh	Công ty TNHH Thương mại và Thiết Bị y Tế Nhật Minh	Việt Nam	Cái	5,985	
58	"Đai cẳng tay (TRÁI, PHẢI) Các size : 1 ; 2 ; 3 ; 4"	1 ; 2 ; 3 ; 4	Kim Ngọc	Kim Ngọc	Việt Nam	Cái	30,870	
59	"Đai cẳng tay (TRÁI, PHẢI) Các size : 1 ; 2 ; 3 ; 4"	1 ; 2 ; 3 ; 4	Kim Ngọc	Kim Ngọc	Việt Nam	Cái	30,870	
60	Nẹp cẳng tay ôm ngón cái	Giahu 028	Gia Hưng	Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na	Việt Nam	Cái	61,950	
61	Ống thông tiểu 1 nhánh nelaton	AN06; AN08; AN	COMFORSOFT	Symphon Medical Technology Co., Ltd.	Đài Loan	Cái	6,279	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
62	Vòng tránh thai	TCu 380A (Copp	New choice/Pregna	Pregna International Ltd	Ấn độ	Cái	15,750	
63	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình 10cm x270cm	AJ4	AJ4	Anji Wande Medical Products Co., Ltd	Trung Quốc	Cuộn	6,300	
64	Băng thun y tế An Phú	BĂNG THUN 3 IN - 2 MÓC	BĂNG THUN 3 IN - 2 MÓC	Công ty CP DP và thiết bị y tế An Phú	Việt Nam	Cuộn	6,585	
65	Nẹp lưng	Giahu 014	Gia Hưng	Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na	Việt Nam	Cái	66,150	
66	Faecal Occult Blood Rapid Test (Device) (Feces)	FOB - F23	Fastep	Assure Tech. (Hangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	Test	16,800	
67	Nẹp cẳng tay gân duỗi	Giahu 027	Gia Hưng	Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na	Việt Nam	cái	68,145	
68	"Giấy in cho máy sinh hóa, huyết học.57 * 30 "	"BIO ROLL 57m	Tianjin	"Tianjin Grand Paper Industry Co.,Ltd"	Trung Quôc	Cuộn	11,487	
69	Băng cố định vết gãy trong chấn thương chỉnh hình 7,5cm x270cm	AJ3	AJ3	Anji Wande Medical Products Co., Ltd	Trung Quốc	Cuộn	5,040	
70	Băng thun y tế An Phú	BĂNG THUN 4 IN - 3 MÓC	BĂNG THUN 4 IN - 3 MÓC	Công ty CP DP và thiết bị y tế An Phú	Việt Nam	Cuộn	7,179	
71	Dây nối bơm tiêm điện ECO	ECO	Dây nối bơm tiêm điện ECO	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	4,550	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
72	Chỉ tan chậm tự nhiên 2/0, kim tròn 26 mm	TC30HR26	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	15,225	
73	Chỉ tan chậm tự nhiên 4/0, kim tròn 26 mm	TC20HR26	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	15,225	
74	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 1ml	BTK1: MPV	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 1ml	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	630	
75	Bao cao su	TRƠN (PLAIN)	An Phú	An Phú	Việt Nam	Cái	630	
76	Lưỡi dao mổ phẫu thuật số 15	10#, 11#, 12#, 15	Doctor	Huaian Helen	Trung Quốc	Cái	780	
77	Nẹp cổ cứng	Ortho-020	Ortho-020	Thành Khoa	Việt Nam	Cái	79,800	
78	Băng dính vô trùng WEMSO	WSO-ITN0607	WEMSO	Công ty Cổ phần Nhà máy Wembley Medical	Việt Nam	Cái	4,000	
79	Đai cẳng bàn chân (không phân biệt phải, trái)	1 ; 2 ; 3 ; 4; 5	Kim Ngọc	Kim Ngọc	Việt Nam	Cái	82,950	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
80	Chỉ tan chậm tự nhiên 4/0, kim tam giác 16 mm	TC20DS16	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	17,430	
81	Kim tiêm VIKIMCO vô trùng sử dụng một lần 18G	BMD-KT.18	Kim tiêm VIKIMCO vô trùng sử dụng một lần 18G	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ BENOVAS	Việt Nam	Cái	211	
82	Lọ Sinh Phẩm	SC0006	Công Ty Cổ Phần Khuôn Chính Xác Minh Đạt	Công Ty Cổ Phần Khuôn Chính Xác Minh Đạt	Việt Nam	Lọ	1,449	
83	Miếng dán điện cực tim	EK-S 45 PSG	SORIMEX	Sorimex Sp.Z.O.O	Ba Lan	Miếng	2,184	
84	Đai xương đòn	Giahu 004	Gia Hưng	Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na	Việt Nam	Cái	29,190	
85	Kềm gắp dị vật sử dụng một lần	AG-5033-2323; A	AGS	Hangzhou AGS MedTech CO.,Ltd	Trung Quốc	Cái	450,000	
86	Kềm gắp dị vật sử dụng một lần	AG-5031-2320; A	AGS	Hangzhou AGS MedTech CO.,Ltd	Trung Quốc	Cái	450,000	
87	Nẹp chống xoay ngắn	Ortho-021	Ortho-021	Thành Khoa	Việt Nam	Cái	94,500	
88	Chỉ thị hóa học cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp bằng khí ethylene oxide	1251	3M Comply EO Chemical Indicator Strip	Propper Mfg. Co., Inc.	Mỹ	test	3,200	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
89	Mặt nạ xông khí dung	Kèm cốc thuốc	Hitec	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	9,800	
90	Dầu Paraffin	không có	Xilong	Xilong	Trung Quốc	Chai	98,928	
91	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 50ml	BTK50: MPV	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 50ml	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	4,150	
92	Chỉ Silk 2/0, kim tam giác 24 mm	TS30DS24	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	10,290	
93	Sonde foley 2 nhánh số 14	EC010106R, EC0	Trustmed	Guangdong Ecan Medical Co., Ltd	Trung Quốc	Sợi	7,500	
94	Ống ly tâm xét nghiệm	GT204-306	Taizhou Kangjian Medical Equipments Co.,Ltd	Taizhou Kangjian Medical Equipments Co.,Ltd	Trung Quốc	Ống	178	
95	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tuỷ sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	EKM	PEARL ENDOPIA	Công ty TNHH Pearl Dent	Việt Nam	Hộp	90,000	
96	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Silk 3/0, chỉ dài 75 cm, 1 kim đầu tam giác, 1/2C, dài 26 mm (KCB-KOGJA61CBBX3)	KCB (KCB-KOG	ARES	Công ty CP Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthcare	Việt Nam	Tép	11,000	
97	hCG Pregnancy Rapid	H56	Công Ty TNHH Sản Xuất Công Nghệ Sinh Học Diagnosis F	Công Ty TNHH Sản Xuất Công Nghệ Sinh Học Diagnosis F	Việt Nam	Test	3,750	
98	Kim nha khoa dùng một lần - Disposable Dental Needles	DZM	PEARL JECT	Công ty TNHH Pearl Dent	Việt Nam	Hộp	125,000	
99	Chỉ phẫu thuật không tiêu ARES - Chỉ Nylon 2/0, chỉ dài 75 cm, 1 kim đầu tam giác, 3/8C, dài 26 mm (MCA-MAGKA61CABX3)	MCA (MCA-MA	ARES	Công ty CP Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthcare	Việt Nam	Tép	11,500	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
100	Máy đo huyết áp	No.500	Yamasu	KENZMEDICO CO., LTD	Nhật Bản	Cái	390,000	
101	Chỉ Nylon 2/0, kim tam giác 26 mm	TM30DS26	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	9,975	
102	Ống nghe	Model No.120	Yamashu	Kenzmedico	Nhật bản	Cái	124,800	
103	Bộ điều kinh Karman 1 van	Karman 1 van	BỘ ĐIỀU KINH KARMAN SÀI GÒN	Công ty TNHH nhựa Y tế Sài Gòn	Việt Nam	Cái	67,500	
104	Anti-A (IgM)	810001	Spectrum	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	Lọ	68,000	
105	Anti AB (IgM)	816001	Spectrum	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	lọ	68,000	
106	Anti B (IgM)	814001	Spectrum	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	lọ	68,000	
107	Dung dịch khử khuẩn bề mặt MEGASEPT S012	MG221050	Dung dịch khử khuẩn bề mặt MEGASEPT S012	Lavitec	Việt Nam	Can	1,141,000	
108	Dụng cụ mở đường thở các số	04050102; 04050	04050103; 04050104; 04050105; 04050106;	SBRG Medtech PVT. LTD.	Cộng hòa Ấn Độ	Cái	3,486	
109	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910 5/0, chỉ dài 75cm, 1 kim đầu tròn, 1/2C, dài 17mm (EAB-EBHHA61ABBM3)	EAB (EAB-EBH	ARES	Công ty CP Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthcare	Việt Nam	Tép	35,000	
110	Vật liệu thấm hút dịch ống tuỷ sử dụng trong nha khoa - Absorbent paper points	EKN	PEARL ENDOPIA	Công ty TNHH Pearl Dent	Việt Nam	Hộp	80,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
111	Chỉ Silk 4/0, kim tam giác 18 mm	TS15DS18	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	10,290	
112	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tuỷ sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	EKM	PEARL ENDOPIA	Công ty TNHH Pearl Dent	Việt Nam	Hộp	82,000	
113	Chỉ tan chậm tự nhiên 3/0, kim tam giác 26 mm	C25E26	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	25,200	
114	Vật liệu trám răng - Zinc Oxide Powder	40028	Prevest Denpro	Prevest Denpro Limited	Ấn Độ	Hộp	104,000	
115	Vật liệu che và chữa tủy răng - Calcium Hydroxide Powder	40029	Prevest Denpro	Prevest Denpro Limited	Ấn Độ	Hộp	105,000	
116	Chỉ Nylon 4/0, kim tam giác 18 mm	TM15DS18	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	9,975	
117	Vật liệu dùng trám bít lỗ ống tuỷ sử dụng trong nha khoa - Gutta Percha Points	EKM	PEARL ENDOPIA	Công ty TNHH Pearl Dent	Việt Nam	Hộp	90,000	
118	Kìm sinh thiết dùng một lần	BF01-11023160;	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd	Micro-Tech (Nanjing) Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	55,000	
119	Mũ phẫu thuật	TD-M2	Mũ phẫu thuật tiệt trùng	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trường Dương	Việt Nam	Cái	520	
120	Hộp an toàn đựng bơm kim tiêm (6,8 lít)	NM64	Nhật Minh	Công ty TNHH Thương mại và Thiết Bị y Tế Nhật Minh	Việt Nam	Cái	20,952	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
121	Vòng đeo tay bệnh nhân màu vàng	YM-L013		Ningbo Yingmed Medical Instruments Co.,Ltd	Trung Quốc	Cái	840	
122	Gel bôi trơn	Merufa lube/ 300	Merufa	Công ty cổ phần Merufa	Việt Nam	Tuýp	36,540	
123	"Giấy điện tim 80mm x 20m "	SM8020/13R3	Sonomed	Tele-Paper (M) Sdn. Bhd.	Mã Lai	Cuộn	9,240	
124	Que đè lưỡi gỗ Hoàng Sơn	HS - QĐL	Hoàng Sơn	Hoàng Sơn	Việt Nam	Cái	235	
125	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 3ml	BTK3: MPV	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 3ml	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	640	
126	Ly nha	LY 399B	Công Ty TNHH SX TM DV Nhựa Tân Hiệp Hưng	Công Ty TNHH SX TM DV Nhựa Tân Hiệp Hưng	Việt Nam	Cái	160	
127	Chỉ Nylon 3/0, kim tam giác 26 mm	TM25DS26	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	9,975	
128	Ống nghiệm lấy máu chân không Sodium Citrate 3.8% MPV	ONCK-07: MPV	Ống nghiệm lấy máu chân không Sodium Citrate 3.8% MPV	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Ống	1,030	
129	exeol GTA 2%	EXS0092	exeol GTA 2%	Sodel	Pháp	Can	346,500	
130	Đai nhám kẽ kim loại - New Metal Strips	000254; 000258;	GC	GC Dental Product Corporation	Nhật Bản	Sợi	125,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
131	Vôi Soda	SL5	KNGSORB	Saglik Hizmetleri Ve Kimyasal Maddeler Ithalat Ve Ihracat Ticaret Limited	Thổ Nhĩ Kỳ	Can	471,450	
132	Đai Desautl (Phải/ Trái) các số 1 ; 2 ; 3 ; 4	1 ; 2 ; 3 ; 4	Kim Ngọc	Kim Ngọc	Việt Nam	Cái	55,650	
133	Gạc dẫn lưu 1 x 200cm x 4 lớp, VT (1 cái/gói - 5 cái/gói) (Danameco, VN)	GKD05WV01V	Gạc dẫn lưu	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	Việt Nam	Miếng	1,572	
134	Gel siêu âm	GSA-3006	Merufa	Công ty cổ phần Merufa	Việt Nam	Can	84,945	
135	Ống nghiệm lấy máu Clot Activator MPV nắp nhựa	ON-02: MPV	Ống nghiệm lấy máu Clot Activator MPV nắp nhựa	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Ống	458	
136	Phin lọc khuẩn máy đo chức năng hô hấp	156 819	A-M Systems	A-M Systems (Keasung Co., Ltd)	Hàn Quốc	Cái	39,879	
137	Đai cẳng bàn chân	1 ; 2 ; 3 ; 4; 5	Kim Ngọc	Kim Ngọc	Việt Nam	Cái	82,950	
138	"Quick Test THC (Strip 4.0)"	TTHC40AM	Amvi	Công ty CP SXKD Sinh Phẩm Chẩn Đoán Y Tế Việt Mỹ"	Việt Nam	Test	8,400	
139	Anti D (IgM+IgG)	822001	Spectrum	Egyptian Company for Biotechnology (S.A.E) - Spectrum Diagnostics	Ai Cập	Lọ	126,000	
140	Nẹp khóa thẳng	F14AB-PA00843	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	cái	2,150,000	
141	Test xét nghiệm nhanh MET	MET-101	SeJoy Biomedical Co.,Ltd	SeJoy Biomedical Co.,Ltd	Trung Quốc	Test	6,750	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
142	Vật liệu trám răng - ParaCore	5887	5887	Coltène / Whaledent AG	Thụy Sỹ	Hộp	1,847,573	
143	Giấy tẩm chất thử (chỉ thị hóa học) dùng cho máy tiệt khuẩn dụng cụ y tế bằng hơi nước	1243A	3M™ Attest™ Steam Chemical Integrator	3M	Mỹ	miếng	3,500	
144	Nẹp khóa chữ T	F14AB-PA01384	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	cái	2,400,000	
145	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm chất lượng xét nghiệm Giang Mai (RIQAS Serology (Syphilis) Programme)	RQ9154	RQ9154	Randox Laboratories Ltd	Vương Quốc An	Hộp	7,500,000	
146	Môi trường sinh hóa/chọn lọc (LABSURE H. pylori Urease Agar)	LST145	Môi trường sinh hóa/chọn lọc (LABSURE H. pylori Urease Agar)	Semind	Việt Nam	Test	5,100	
147	Xốp cầm máu mũi KHB	KHB802015		Jiande Kanghua Medical Devices Co., Ltd.	Trung Quốc	Miếng	38,850	
148	Bioline™ HIV 1/2 3.0	03FK10	Bioline™ HIV 1/2 3.0	Abbott Diagnostics Korea Inc.	Hàn Quốc	Test	31,500	
149	Xốp cầm máu tự tiêu gelatin CutanPlast 70x50x10mm	05170502	05170502	Mascia Brunelli S.p.A.	Ý	Miếng	79,000	
150	Vật liệu che và chữa tủy răng - Endoseal (P/L)	40031	Prevest Denpro	Prevest Denpro Limited	Ấn Độ	Hộp	535,000	
151	Vật liệu đánh bóng vệ sinh răng	Flairesse Paste (C	DMG	DMG Chemisch - Pharmazeutische Fabrik GmbH	Đức	Hộp	1,080,000	
152	Que thử xét nghiệm định tính Amphetamine (Amphetamine Rapid Test (Strip) (Urine) Chủng loại: AMP-U11	AMP-U11	FASTEP	Assure Tech. (Hangzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc	Test	5,450	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
153	Vật liệu trám răng - One Coat Bond SL	7430	7430	Coltène / Whaledent AG	Thụy Sỹ	Lọ	1,100,000	
154	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại dẹp 100mmx200m	PERFECTA 100-200	PERFECTA 100-200	Công ty TNHH Trang thiết bị y tế B.M.S	Việt Nam	Cuộn	180,000	
155	Quick Test Heroin-Morphine-Opiates (Strip 3.0)	TMOP30AM	Amvi	"Công ty CP SXKD Sinh Phẩm Chẩn Đoán Y Tế Việt Mỹ"	Việt Nam	Test	7,350	
156	Dây thông nội khí quản có bóng số 7.0	DOM002-B	DOM002-B	Zibo Eastmed Healthcare Products Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	9,303	
157	Gạc lưới hydrocolloid (Urgotul 10cm x 10cm)	Urgotul Flex	Urgotul 10cm x 10cm	Laboratoires Urgo	Quốc gia: Pháp V	Miếng	46,800	
158	Lọc khuẩn (HM13001)	HM13001	Lọc khuẩn (HM13001)	Ningbo Hanyue Medical Technology Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	9,390	
159	Dây thở oxy hai nhánh người lớn	M4	Omiga	Omiga	Việt Nam	Cái	3,650	
160	Vít xương cứng	F14DB-PA00509	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	Cái	310,000	
161	Kính Bảo Hộ	9844A (W44)	Shu Gie Industrial Co.,Ltd	Shu Gie Industrial Co.,Ltd	Đài Loan (Trung	Cái	19,950	
162	Băng keo lụa (2.5cm x 5m)	2.5	Băng keo lụa (2.5cm x 5m)	Zhejiang Bangli Medical Products Co., Ltd	Trung Quốc	Cuộn	4,000	
163	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp ARES - Chỉ Polyglactin 910 4/0, chỉ dài 75cm, 1 kim đầu tròn, 1/2C, dài 20mm (EAB-EBHIA61ABBP3)	EAB (EAB-EBHI	ARES	Công ty CP Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthcare	Việt Nam	Tép	30,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
164	Chỉ thị tiệt trùng (Băng keo chỉ thị hóa học tiệt trùng hơi nước)	AQ2123W	AQ	ZhongShan AQ Medical Technology Co., Ltd	Trung Quốc	Cuộn	105,400	
165	Vít xương cứng	F14DB-PA00515	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	Cái	310,000	
166	Vật liệu trám, phục hình răng - GC Gold Label HS Posterior EXTRA	004425; 004426;	GC	GC Corporation Fuji Oyama Factory	Nhật Bản	Hộp	1,450,000	
167	Determine™ HIV- ½	7D2343	Determine™ HIV- ½	Abbott Diagnostics Medical Co., Ltd	Nhật Bản	Test	44,700	
168	Lọc khuẩn (dành cho máy đo chức năng hô hấp KoKo)	HM13034	Lọc khuẩn (dành cho máy đo chức năng hô hấp KoKo)	Ningbo Hanyue Medical Technology Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	16,000	
169	Vật liệu Alginate lấy dấu răng - Aroma fine plus	004110	GC	GC Corporation Fuji Oyama Factory	Nhật Bản	Gói	250,000	
170	Dung dịch tan gỉ (Tẩy oxy hóa trên bề mặt kim loại)	POSE SR#1	POSE SR#1	Pose Health Care Limited	Thái Lan	Chai	2,270,000	
171	Dung dịch tan gỉ (Tẩy màng bám biofilm trên bề mặt kim loại)	POSE SR#2	POSE SR#2	Pose Health Care Limited	Thái Lan	Chai	2,270,000	
172	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Đông máu 5 thông số (RIQAS Coagulation (Coagulation Programme))	RQ9135	RQ9135	Randox Laboratories Ltd	Vương Quốc An	Hộp	7,701,000	
173	Vít khóa	F14CB-PA00172	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	cái	370,000	
174	Băng dính cá nhân	20*60	Băng dính cá nhân	Zhejiang Bangli Medical Products Co., Ltd	Trung Quốc	Miếng	108	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
175	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm HbA1c (RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Programme)	RQ9129	RQ9129	Randox Laboratories Ltd	Vương Quốc An	Hộp	8,031,000	
176	Sâu máy thở	WS-A019	Catheter Mount	Ningbo Weishan Technology Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	12,150	
177	Chỉ Polyglactin 910 số 3/0 kim tròn	TG20HR26	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Công ty TNHH Chỉ Phẫu Thuật CPT	Việt Nam	Tép	34,860	
178	Dung dịch sát khuẩn tay dùng trong y tế ALFASEPT CARE	AF210005	Dung dịch sát khuẩn tay dùng trong y tế ALFASEPT CARE	Lavitec	Việt Nam	Chai	50,250	
179	Dung dịch sát khuẩn tay ALFASEPT CLEANSER 4	AF203005	Dung dịch sát khuẩn tay ALFASEPT CLEANSER 4	Lavitec	Việt Nam	Chai	70,350	
180	Rapid Anti-HCV Test	ITP01102-DS50	Rapid Anti-HCV Test	InTec Products, Inc	Trung Quốc	Test	6,510	
181	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml	BTK20: MPV	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 20ml	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	1,790	
182	Khóa 3 ngã có dây	DMTS-B	DMTS-B	Zibo Eastmed Healthcare Products Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	3,402	
183	Chỉ phẫu thuật tự tiêu liền kim Bijou 6-0 kim 29G dài 50mm	DLMO-29050A0	Bijou	Dermaline Co., Ltd	Hàn Quốc	Sợi	28,000	
184	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm tổng phân tích Nước tiểu (RIQAS Urinalysis)	RQ9138	RQ9138	Randox Laboratories Ltd	Vương Quốc An	Hộp	9,630,000	
185	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dùng trong y tế MEGASEPT SURFACE-RTU	MG216010	Dung dịch khử khuẩn bề mặt dùng trong y tế MEGASEPT	Lavitec	Việt Nam	Chai	119,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
186	Nước cất 2 lần	0		Khánh Hội	Việt Nam	Lít	7,490	
187	Nẹp khóa mắt xích	F14AB-PA01208	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	cái	5,000,000	
188	Vật liệu trám răng tạm thời - Caviton	000285; 000286	GC	GC Asahi Corporation	Nhật Bản	Hộp	405,000	
189	Túi ép tiệt trùng (Túi ép tiệt trùng 150mm x 100 m)	MSWGP-150100	Meishawa	Henan Meishawa Medical Technology co., Ltd	Trung Quốc	Cuộn	318,750	
190	Đầu Reflex Ultra 45 đốt cuống mũi người lớn	EIC4845-01	Reflex Ultra 45	ArthroCare Corporation	Costa Rica (OEC	Cái	6,500,000	
191	Đai treo tay (tam giác)	Giahu 029	Gia Hưng	Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na	Việt Nam	Cái	22,302	
192	Găng tay khám Latex không bột hiệu I-Med size M	IMED	Găng tay khám Latex không bột hiệu I-Med	Công ty TNHH Công Nghệ Y Tế I-Med	Việt Nam	Đôi	1,187	
193	Thòng lọng cắt polyp	VDK-SD-23-230-	VEDKANG	Jiangsu Vedkang Medical Science And Technology Co., Ltd.	Trung Quốc	Cái	240,000	
194	Cồn 90 độ	N/A	N/A	CÔNG TY TNHH THANH NGÔ PHÁT	Việt Nam	Lít	27,972	
195	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 10ml	BTK10: MPV	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 10ml	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	955	
196	Túi cuộn tiệt trùng Perfecta loại dẹp 200mmx200m	PERFECTA 200-200	PERFECTA 200-200	Công ty TNHH Trang thiết bị y tế B.M.S	Việt Nam	Cuộn	390,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
197	Gạc vô trùng trong suốt HETIS FILM	HTF060070R	Gạc vô trùng trong suốt HETIS FILM	Lavitec	Việt Nam	Miếng	3,360	
198	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm sinh hóa (RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme)	RQ9128	RQ9128	Randox Laboratories Ltd	Vương Quốc An	Hộp	8,400,000	
199	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Miễn dịch (RIQAS Monthly Immunoassay Programme)	RQ9130	RQ9130	Randox Laboratories Ltd	Vương Quốc An	Hộp	14,295,000	
200	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm huyết học (RIQAS Monthly Haematology Programme)	RQ9140A, RQ91	RQ9140A, RQ9140B, RQ9140C, RQ9140D	Randox Laboratories Ltd	Vương Quốc An	Hộp	4,302,000	
201	Nẹp khóa bản nhỏ	F14AB-PA01306	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	Cái	3,660,000	
202	Dây hút dịch phẫu thuật 2m	NM05	Nhật Minh	Công ty TNHH Thương mại và Thiết Bị y Tế Nhật Minh	Việt Nam	Cái	8,925	
203	Bộ bơm tiêm áp lực cao dùng 1 lần	HK-10031	Jiangxi Hawk Medical Supplies Co., Ltd	Jiangxi Hawk Medical Supplies Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	140,000	
204	Mũi bào	41304KKF	Karl Storz	EBERLE GMBH & Co. KG	Đức	Gói	50,400,000	
205	Găng tay phẫu thuật có bôt tiệt trùng hiệu GPT Gloves size 7.5	GPTGLOVES		Công Ty TNHH Công Nghệ Y Tế I-Med	Việt Nam	Đôi	2,604	
206	Vật liệu trám răng - NT Premium	51487	51487	Vigodent Industria E Comercio LTDA.	Brasil	Tuýp	450,000	
207	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cổng bơm thuốc 18-22G	1001	Wellmed	Wellmed International Industries Pvt.Ltd	Ấn Độ	Cái	2,280	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
208	Hóa chất sử dụng cho chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm Bộ Tim Mạch định kỳ hàng tháng (RIQAS Monthly Cardiac Plus Programme)	RQ9190	RQ9190	Randox Laboratories Ltd	Vương Quốc An	Hộp	11,214,000	
209	Nẹp khóa đầu dưới xương quay	F14AB-PA01066	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	cái	4,800,000	
210	Mũi đánh bóng sứ - Polishers	P1257G	P1257G	NTI-Kahla GmbH	Đức	Cái	38,400	
211	Nẹp khóa xương đòn mặt trên	F14AB-PA01117	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	Cái	5,400,000	
212	Nẹp khóa móc xương đòn	F14AB-PA01186	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	Cái	5,400,000	
213	Atlas H.pylori Antibody Test Cassette	8.04.20.0.0020	Atlas Medical GmbH	Atlas Medical GmbH	Đức	Test	22,383	
214	Khẩu trang y tế VD tiệt trùng	KT3	Khẩu trang y tế VD tiệt trùng	Công ty TNHH SX TBYT Vinh Đức	Việt Nam	Cái	410	
215	Bông hút nước y tế Kotton Care	10032	Bông Bạch Tuyết	Bông Bạch Tuyết	Việt Nam	Kg	138,600	
216	Ống nghiệm lấy máu Heparin MPV, nắp nhựa	ON-09: MPV	Ống nghiệm lấy máu Heparin MPV, nắp nhựa	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	463	
217	Tay dao mổ điện	CP1001	Cathay	Cathay manufacturing corp	Trung Quốc	Cái	27,825	
218	Quick Test HEV IgM (Card)	THEV00AM	Amvi	"Công ty CP SXKD Sinh Phẩm Chẩn Đoán Y Tế Việt Mỹ"	Việt Nam	Test	24,500	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
219	Quick Test HAV IgM (Card)	THAV00AM	Amvi	"Công ty CP SXKD Sinh Phẩm Chẩn Đoán Y Tế Việt Mỹ"	Việt Nam	Test	24,500	
220	Gạc hút nước khổ 0.8m, KVT (2 mét/lớp - 250 mét/ cuộn) (Danameco, VN)	GHN01WK250	Băng gạc hút nước - Gạc hút nước	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	Việt Nam	Mét	2,980	
221	Vít khóa	F14CB-PA00222;	Mindray	Wuhan Mindray Scientific Co., Ltd	China	Cái	420,000	
222	Cồn 70 độ	N/A	N/A	CÔNG TY TNHH THANH NGÔ PHÁT	Việt Nam	Lít	22,410	
223	Lọ đựng nước tiểu cho bệnh nhân	LỌ ĐỰNG NƯỚ	LỌ ĐỰNG NƯỚC TIỂU CHO BỆNH NHÂN	Công ty CP DP và thiết bị y tế An Phú	Việt Nam	Lọ	898	
224	Chỉ phẫu thuật tự tiêu liền kim Bijou 6-0 kim 30G dài 25mm	DLNO-19060L09	Bijou	Dermaline Co., Ltd	Hàn Quốc	Sợi	28,000	
225	dfu EASY TEST DOA 4-2	H46B	dfu EASY TEST DOA 4-2	Diagnosis F Co., Ltd.	Việt Nam	Test	18,480	
226	Kim châm cứu tiệt trùng dùng một lần(0.25 x 30mm)	TX-Pinpai	TX-Pinpai	Suzhou Tianxie Acupuncture Instruments Co.,Ltd	Trung Quốc	Cây	231	
227	Test xét nghiệm nhanh HBsAg	HBAG010	GenBody Inc.	GenBody Inc.	Hàn Quốc	Test	13,965	
228	Mũi bào	41304KKB	Karl Storz	EBERLE GMBH & Co. KG	Đức	Gói	50,400,000	
229	Ống chứa máu xét nghiệm EDTA	'BMD-EDCK75	Ống chứa máu xét nghiệm EDTA	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ BENOVAS	Việt Nam	Ống	675	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
230	Bộ dây thở	GM-001-008A	Disposable Anesthetic Breathing Circuits	Ningbo Great Mountain Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	Cái	52,650	
231	"Khăn giấy lót 40x50	không có	Linh Xuân	Linh Xuân	Việt Nam	Kg	32,940	
232	Túi ép tiệt trùng (Túi ép tiệt trùng 250mm x 100 m)	MSWGP-250100	Meishawa	Henan Meishawa Medical Technology co., Ltd	Trung Quốc	Cuộn	531,250	
233	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế Megasept OPA	MF238050	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế Megasept OPA	Lavitec	Việt Nam	Can	649,000	
234	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 5ml	BTK5: MPV	Bơm tiêm MPV sử dụng một lần 5ml	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	648	
235	ANIOSYME SYNERGY 5 1L	2235.095	ANIOSYME SYNERGY 5	Laboratoires Anios	Pháp	Chai	494,000	
236	Đầu Evac mổ Amidan và nạo V.A	EIC5874-01	Evac 70 Xtra HP	ArthroCare Corporation	Costa Rica (OEC	Cái	6,500,000	
237	exeol sept first	EXS0043	exeol sept first	Sodel	Pháp	Chai	336,000	
238	Bộ dây truyền dịch MPV sử dụng một lần kim thường	DTD02: MPV	Bộ dây truyền dịch MPV sử dụng một lần kim thường	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Bộ	4,550	
239	Javel	NaClO	Vedan	Vedan	Việt Nam	Lít	11,500	
240	Dao phẫu thuật nhãn khoa 15 độ MK	MST15MK	MANI Ophthalmic Knife	Mani Hanoi Co.,Ltd	Việt Nam	Cái	140,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
241	Panel thử xét nghiệm định tính MOP/COD/HER/THC/AMP, chủng loại: Multi-drug Urine Test Panel, mã: MD-U55 (MOP/COD/HER/THC/AMP)	MD-U55 (MOP/C	FASTEP	Assure Tech. (Hangzhou) Co., Ltd.	Trung Quốc	test	14,900	
242	Mũi bào	41301KK	Karl Storz	EBERLE GMBH & Co. KG	Đức	Gói	42,800,000	
243	Chỉ phẫu thuật tự tiêu liền kim Bijou 6-0 kim 29G dài 38mm	DLNO-19038L05	Bijou	Dermaline Co., Ltd	Hàn Quốc	Sợi	28,000	
244	Giấy (gói) thử bowie dick kiểm tra chất lượng lò tiệt khuẩn hơi nước	1233LF	3M Comply Bowie-Dick Test Pack	3M	Mỹ	gói	93,500	
245	HIV 1/2/O Tri-line Human Immunodeficiency Virus Rapid Test Device (Whole Blood/Serum/Plasma)	IHI-T402	Immunodeficiency Virus Rapid Test Device (Whole	ABON Biopharm (Hangzhou) Co., Ltd	Trung Quốc	Test	19,200	
246	Đầu Procise Max chuyên nạo V.A	EIC 8898-01	Procise Max	ArthroCare Corporation	Costa Rica (OEC	Cái	7,780,000	
247	Dao phẫu thuật nhãn khoa 45 độ, khe rạch 2.8mm (đầu ngắn)	MSL28SH	MANI Ophthalmic Knife	Mani Hanoi Co.,Ltd	Việt Nam	Cái	240,000	
248	Phim X-quang khô laser Konica SD-S 14 x 17 inch (35 x 43cm)	SD-S	KONICA MINOLTA	Carestream Health, Inc. (Hãng chủ sở hữu: Konica Minolta, Inc. - Nhật Bản)	Mỹ	Hộp	4,803,750	
249	Găng tay khám Latex có bột hiệu I-Med size M	IMED	Găng tay khám Latex có bột hiệu I-Med	Công ty TNHH Công Nghệ Y Tế I-Med	Việt Nam	Đôi	987	
250	Bơm tiêm insulin ECO sử dụng một lần 1ml	BTI04: ECO	Bơm tiêm insulin ECO sử dụng một lần 1ml	Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam	Việt Nam	Cái	860	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
251	Test nhanh Dengue Duo	DVGB010	GenBody Inc.	GenBody Inc.	Hàn Quốc	Test	79,550	
252	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Bioline Yellow Bluelight kèm dụng cụ đặt nhân	Bioline Yellow B	Bioline Yellow Bluelight	I-Medical Ophthalmic International Heidelberg GmbH	Đức	Cái	2,950,000	
253	Thủy tinh thể nhân tạo Precizon Go	580	Precizon Go	OPHTEC BV	Hà Lan	Cái	5,180,000	
254	Thủy tinh thể nhân tạo ISP60H	ISP60H	ISP60H	MD Tech S.r.l	Ý	Cái	2,890,000	
255	Thủy tinh thể nhân tạo Aspira aAY	Aspira-aAY	HumanOptics Holding AG	HumanOptics Holding AG	Đức	Cái	3,000,000	
256	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Tecnis Eyhance Simplicity	DIB00	Johnson & Johnson Surgical Vision	AMO Puerto Rico Manufacturing Inc.	Mỹ	Cái	5,500,000	
257	Phim X quang DI-HL 25x30 cm	DI-HL	FUJIFILM	Fujifilm Material Manufacturing Co., Ltd	Nhật Bản	Tấm	26,901	
258	07124287033 ACCU-CHEK® Active (2 x 50 test strips)	7124287033		Roche Diabetes Care GmbH	Đức	Que	5,000	
259	CAL 3	CAL 3	CAL2351	Randox Laboratories Ltd	Anh	Hộp	10,700,000	
260	Hum Asy control 2	Hum Asy control 2	HN1530	Randox Laboratories Ltd	Anh	Hộp	9,212,000	
261	Hum Asy control 3	Hum Asy control 3	HE1532	Randox Laboratories Ltd	Anh	Hộp	9,212,000	
262	ALT(GPT)	ALT(GPT)	OLY0213F	Fortress Diagnostics Ltd	Anh	Hộp	4,500,000	
263	AST(GOT)	AST(GOT)	OLY0203F	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,500,000	
264	Cholesterol (CHOD PAP)	Cholesterol (CHOD PAP)	OLY0261I	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	5,400,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
265	Creatinine enzymatic	Creatinine enzymatic	OLY0113B	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,490,000	
266	Xét nghiệm GGT	Xét nghiệm GGT	OLY0362F	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,500,000	
267	Glucose Hexokinase	Glucose Hexokinase	OLY0103C	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	3,750,000	
268	HDL Cholesterol Direct	HDL Cholesterol Direct	OLY0421H	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	12,000,000	
269	Hightergent	Hightergent	HIT9703	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	1,900,000	
270	Triglycerides	Triglycerides	OLY0271G	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,100,000	
271	Urea (BUN)	Urea (BUN)	OLY0123E	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,300,000	
272	Uric Acid	Uric Acid	OLY0603E	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,000,000	
273	Total Protein	Total Protein	OLY0173C	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	2,340,000	
274	Bilirubin Direct	Bilirubin Direct	OLY0191A	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	2,400,000	
275	Bilirubin Total	Bilirubin Total	OLY0192A	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	2,400,000	
276	RF	RF	BXC0611C	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	9,000,000	
277	RF Control	RF Control	BXC0612C	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	1,320,000	
278	Ethanol (Alcohol)	Ethanol (Alcohol)	BXC0491A	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	5,200,000	
279	HDL/LDL Calibrator	HDL/LDL Calibrator	BXC0315D	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	2,200,000	
280	Glycated Albumin (GA)	Glycated Albumin (GA)	BXC0101B	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	600,000	
281	Lipase	Lipase	OLY0511C	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	2,900,000	
282	Cuvette	Cuvette	BXC0105A	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	8,000,000	
283	Halogen lamp	Halogen lamp	BXC0172A	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,000,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
284	Reaction Cuvettes	Reaction Cuvettes	EIM4401465	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	5,000,000	
285	Wash Buffer	Wash Buffer	EIM4408452	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	700,000	
286	Celldiff Diluent	Celldiff Diluent	HAEM091	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	2,200,000	
287	Celldiff Fluorescent Dye	Celldiff Fluorescent Dye	HAEM510A	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	9,000,000	
288	Celldiff LD-5 Lyse	Celldiff LD-5 Lyse	HAEM510B	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	5,800,000	
289	Celldiff LH-5 Lyse	Celldiff LH-5 Lyse	HAEM510C	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	5,750,000	
290	Cleaning Solution	Cleaning Solution	HAECS001	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	1,400,000	
291	Samples Extraction	Samples Extraction	BXC0614A	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Bộ	1,400,000	
292	SAMPLE DILUENT NO2	SAMPLE DILUENT NO2	IM4402462	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	800,000	
293	Na Conditioner	Na Conditioner	BGABD040	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	1,900,000	
294	Cal solution	Cal solution	BXC0321K	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	1,800,000	
295	Weekly cleaning solution	Weekly cleaning solution	OLY00013	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	1,900,000	
296	Reagent Pack (Electalyte-200/500)	Reagent Pack (Electalyte-200/500)	ELECP100	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	10,000,000	
297	Electrolytes control L1& L2 & L3	Electrolytes control L1& L2 & L3	BXC0143A	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	5,400,000	
298	Urine diluent	Urine diluent	URS0100D	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	1,800,000	
299	Ca Filling solution	Ca Filling solution	BGLS001L	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	300,000	
300	K Filling solution	K Filling solution	BGLS1010	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	300,000	
301	pH, Na, Cl Filling solution	pH, Na, Cl Filling solution	BG22001L	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	300,000	

STT	Tên hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Hãng sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
302	Reference Filling Solution	Reference Filling Solution	BG221010	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	300,000	
303	Ca Electrode	Ca Electrode	ELECTDCA	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,200,000	
304	Cl Electrode	Cl Electrode	ELECTDCL	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,200,000	
305	K Electrode	K Electrode	ELECTDK1	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,200,000	
306	Na Electrode	Na Electrode	ELECTDNA	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,200,000	
307	pH Electrode	pH Electrode	ELECTDPH	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,200,000	
308	Reference Electrode	Reference Electrode	ELECTDRE	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	4,200,000	
309	Substrate Buffer	Substrate Buffer	EIM4402451	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	3,500,000	
310	Urine Strip 11	Urine Strip 11	URSA00100	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	400,000	
311	Negative Control	Negative Control	URSANC01	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	2,500,000	
312	Positive Control	Positive Control	URSAPC01	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	2,500,000	
313	WS Wash Buffer	WS Wash Buffer	EIM4202465	Fortress Diagnostics Limited	Anh	Hộp	550,000	
314	extendSURE HbA1c Lyophilised Controls	extendSURE HbA1c Lyophilised Controls	71287	Canterbury Scientific Limited,	New Zealand	Hộp	5,500,000	
315	Column Unit 80	Column Unit 80	107345	Arkray Factory Inc,	Nhật Bản	Hộp	28,000,000	
316	Control Dilution Set 80	Control Dilution Set 80	107350	Arkray Factory Inc,	Nhật Bản	Hộp	2,500,000	
317	Eluent 80A	Eluent 80A	71262	Arkray Factory Inc,	Nhật Bản	Hộp	18,000,000	
318	Eluent 80B	Eluent 80B	71263	Arkray Factory Inc,	Nhật Bản	Hộp	8,499,600	
319	Eluent 80CV	Eluent 80CV	71278	Arkray Factory Inc,	Nhật Bản	Hộp	8,499,600	
320	Hemolysis Washing Solution 80H	Hemolysis Washing Solution 80H	107349	Arkray Factory Inc,	Nhật Bản	Hộp	19,998,000	
321	Calibrator 80	Calibrator 80	71266	Arkray Factory Inc,	Nhật Bản	Hộp	6,000,000	